**KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN ĐỊA LÍ LỚP 10**

**NĂM HỌC 2024 -2025**

**HỌC KÌ I**

**Ngày soạn:**

**PHẦN I: MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG**

**BÀI 1: MÔN ĐỊA LÍ VỚI ĐỊNH HƯỚNG NGHỀ NGHIỆP**

**(Thời lượng 1 tiết)**

**I. MỤC TIÊU :**

**1. Kiến thức:**

- Biết được đặc điểm và vai trò của môn Địa lí trong trường phổ thông.

- Biết được những ngành nghề có sự hỗ trợ từ kiến thức môn Địa lí

**2. Năng lực**

**\* Năng lực chung:**

- Năng lực tự chủ và tự học: + Biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.

- Năng lực giao tiếp và hợp tác: biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cá nhân/cặp/nhóm.

**\* Năng lực chuyên biệt:**

- Nhận thức khoa học địa lí: Trình bày được ý nghĩa và vai trò của môn Địa lí đối với đời sống, các ngành nghề có liên quan đến kiến thức Địa lí.

- Tìm hiểu địa lí: Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh,…

- Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: Tìm kiếm được các ngành nghề có liên quan đến Địa lí.

**3. Phẩm chất:**

- Yêu nước: Yêu đất nước, tự hào về truyền thống xây dựng và bảo vệ đất nước.

- Nhân ái: Có mối quan hệ hài hòa với người khác. Tôn trọng năng lực, phẩm chất cũng như định hướng nghề nghiệp của cá nhân.

- Chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm:. Có ý chí vượt qua khó khăn để hoàn thành các nhiệm vụ học tập. Trung thực trong học tập và cuộc sống. Tích cực, tự giác, nghiêm túc học tập, rèn luyện, tu dưỡng đạo đức bản thân.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

**2. Học liệu:** SGK, tranh ảnh, video.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

1. **Ổn định lớp:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Lớp** | **Sĩ số** | **Ghi chú** |
|  | **10A6** |  |  |

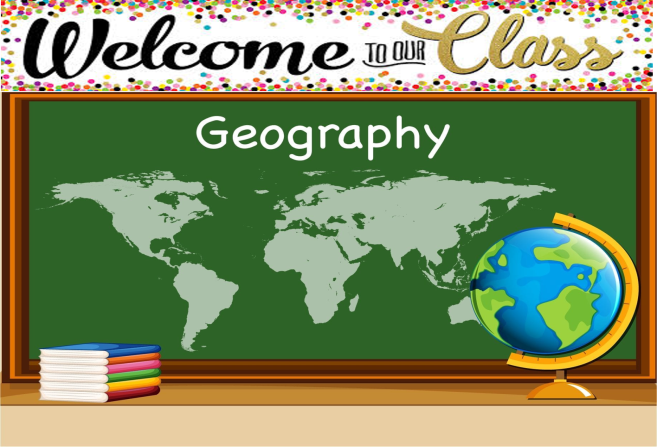
**3.2. Kiểm tra bài cũ:** Không kiểm tra.

**3.3. Hoạt động học tập:**

**HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)**

a) Mục tiêu: Biết về sở thích và năng lực địa lí của HS

b) Nội dung: HS làm phiếu khảo sát về sở trường, sở thích, năng lực địa lí.

c) Sản phẩm: phiếu khảo sát được điền đầy đủ thông tin.

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1 GV phát phiếu khảo sát cho HS

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **PHIẾU KHẢO SÁT ĐẦU NĂM**  **Họ và tên HS:** ……………………………………………  **Lớp:** ………………………………………………………  **Nội dung khảo sát: (HS khoanh vào ô lựa chọn hoặc ghi rõ ý kiến khác)**   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | Câu hỏi | Khoanh vào ô đáp án | | | Ý kiến khác  (nếu có) | | 1. Bạn có thế mạnh về nhóm môn học nào? | KH TN | KHXH | Ngoại ngữ |  | | 2. Bạn có học tốt môn địa lí chứ? | Tốt | Bình thường | Không tốt |  | | 3. Điểm môn địa của bạn trước đây thường: | Giỏi  Trên 8,0 | Khá  6,5 – 8,0 | Dưới 6,5đ |  | | 4. Bạn có yêu thích bộ môn Địa lý không? | Có | Bình thường | Không |  | | 5. Bạn có thường xuyên tìm hiểu về kiến thức bộ môn địa lí không? (về tự nhiên, dân cư, xã hội, kinh tế,…) | Có | Bình thường | Không |  |   6. Bạn có thể kể về 1 kỷ niệm đối với giáo viên địa lí mà bạn ấn tượng nhất?  ……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………  7. Nội dung nào của môn địa lý khiến bạn cảm thấy yêu thích?  ………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………  8. Hãy chia sẻ một kinh nghiệm để học tốt môn địa lý của bạn:  …………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………  9. Bạn đã từng học đội tuyển HSG môn địa lý chưa?……………………………………  10. Bạn đã từng dự thi HSG môn địa lý cấp nào? ……………………………………….. |

Bước 2: HS điền phiếu khảo sát.

Bước 3: HS hoàn thiện, thu phiếu khảo sát.

Bước 4: GV đọc một số phiếu, sử dụng để thống kê và xây dựng kế hoạch dạy học.

**HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

**Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về đặc điểm và vai trò của môn Địa lí ở trường phổ thông.**

**a) Mục tiêu:** Biết được đặc điểm và vai trò của môn Địa lí trong trường phổ thông.

**b) Nội dung:** HS nghiên cứu SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **1. Đặc điểm và vai trò của môn Địa lí trong trường phổ thông.**  **a. Đặc điểm**:  - Được học ở các cấp học PT.  + TH và THCS thuộc môn : Lịch sử và Địa lí.  + Ở THPT thuộc nhóm môn KHXH.  - Mang tính chất tổng hợp: KHTN và KHXH.  b**. Vai trò:**  - Ứng dụng kiến thức Địa lí trong đời sống; Củng cố và mở rộng tri thức, kĩ năng....  - Giáo dục lòng yêu nước, tinh thần quốc tế, có trách nhiệm với MT...  - Làm phong phú thêm kho tàng kiến thức cho HS về thiên nhiên, con người, hoạt động sản xuất, biết về quá khứ , hiện tại và tương lai của toàn cầu...  - Hình thành các kĩ năng, năng lực...  - Có vai trò đối với tất cả các lĩnh vực kinh tế, ANQP. Xây dựng nền KTXH phát triển và bền vững. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS dựa vào mục 1 SGK nêu đặc điểm và vai trò của môn Địa lí trong trường phổ thông.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ HS làm việc theo cặp trong khoảng thời gian: 5 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu HS báo cáo kết quả.

+ Các HS khác nhận xét, bổ sung cho nhau.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**Hoạt động 2.2. Môn Địa lí với định hướng nghề nghiệp**

**a) Mục tiêu:** Biết được các nghề nghiệp có thể vận dụng kiến thức địa lí hiện nay.

**b) Nội dung:** HS nghiên cứu SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **2. Môn Địa lí với định hướng nghề nghiệp**  - Là môn học phong phú, đa dạng có thể hỗ trợ tốt các lĩnh vực, ngành nghề khác nhau như:  + Nông nghiệp.  + Thương mại, tài chính, dịch vụ, đặc biệt là du lịch.  + Kĩ sư bản đồ, trắc địa, địa chất..  + Nhà nghiên cứu các vấn đề KTXH, quản lí đô thị, quản lí xã hội.  + Giảng dạy tại các cơ sở giáo dục.... |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp làm 4 nhóm, dùng kỹ thuật khăn trải bàn. Yêu cầu HS dựa vào mục 2 SGK + hiểu biết: cho biết kiến thức địa lí hỗ trợ cho các ngành nào.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm khác nhận xét, bổ sung cho nhau.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP**

**a) Mục tiêu:** Củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kĩ năng bài học góp phần hình thành các kĩ năng mới cho HS

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi: Tại sao một trong những yêu cầu của hướng dẫn viên du lịch phải hiểu biết về địa lí và lịch sử?

TL: Vì:

Đây là phần kiến thức bắt buộc mà các hướng dẫn viên du lịch cần phải biết và am hiểu kỹ càng. Đó là những thông tin về quá trình hình thành, lịch sử phát triển của quốc gia, điểm du lịch; những đặc trưng văn hóa; những lễ hội nổi bật; những yếu tố địa lý khác biệt,( đặc biệt là tài nguyên du lịch tự nhiên...) Khi xâu chuỗi được những kiến thức này, sẽ giúp các HDV du lịch có được cái nhìn hệ thống, toàn cảnh về quốc gia, địa phương… để từ đó dễ dàng trả lời được những câu hỏi thắc mắc của khách du lịch.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chuẩn kiến thức.

**HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG**

**a) Mục tiêu:** HS vận dụng hoặc liên hệ kiến thức đã học.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi: Cho biết nghề nghiệp dự định tương lai của em là gì? Môn Địa lí giúp ích gì cho nghề nghiệp đó?

Câu trả lời:

* Giáo viên dạy địa lý ...
* Nhà nghiên cứu địa lý - địa chất. ...
* Công tác quy hoạch môi trường phân vùng kinh tế ...
* Công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình.

**d. Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS suy nghĩ và viết ra giấy note.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS.

**3.4. Củng cố, dặn dò:**

GV củng cố bài học qua việc nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

**3.5. Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài cũ.

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

- Chuẩn bị bài 2.

**Ngày soạn:**

**CHƯƠNG I: SỬ DỤNG BẢN ĐỒ**

**BÀI 2: MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP BIỂU HIỆN CÁC ĐỐI TƯỢNG ĐỊA LÍ TRÊN BẢN ĐÒ**

**(Thời lượng: 2 tiết)**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

Phân biệt được một số phương pháp biểu hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ:

- Phương pháp kí hiệu:

- Phương pháp kí hiệu đường chuyển động:

- Phương pháp chấm điểm:

- Phương pháp bản đồ - biểu đồ.

- Phương pháp khoanh vùng.

**2. Năng lực:**

- ***Năng lực chung:***

+ Giải quyết được những nhiệm vụ học tập một cách độc lập, theo nhóm và thể hiện sự sáng tạo.

+ Góp phần phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác qua hoạt động nhóm và trao đổi công việc với giáo viên.

***- Năng lực riêng:***

+ Năng lực nhận thức khoa học địa lí: Đọc được bản đồ để xác định được một phương pháp thể hiện đối tượng địa lí trên bản đồ (thông qua hệ thống ký hiệu, chú giải,…). Xác định và lí giải được sự phân bố các đối tượng địa lí.

+ Phát hiện và giải thích được khả năng thể hiện của một số phương pháp biểu hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ.

+ Biết cách sử dụng bản đồ trong học tập và đời sống.

+ Năng lực tìm hiểu địa lí: sử dụng các công cụ địa lí học, khai thác internet trong học tập.

+ Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng địa lí vào cuộc sống: Biết các phương pháp thể hiện trên bản đồ trong thực tế.

**3. Phẩm chất:**

-Trách nhiệm: Thực hiện, tuyên truyền cho người thân về những giá trị mà bài học mang lại

- Chăm chỉ, trung thực: tích cực, chủ động trong các hoạt động học.

- Nhân ái: Chia sẻ, cảm thông với những sự khó khăn, thách thức của những vấn đề liên quan đến nội dung bài học.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

**2. Học liệu:** SGK, Atlat, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**3.1. Ổn định:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Lớp** | **Sĩ số** | **Ghi chú** |
|  | **10** |  |  |
|  |  |  |
|  | **10** |  |  |
|  |  |  |
|  | **10** |  |  |
|  |  |  |

**3.2. Kiểm tra bài cũ:** Nêu vai trò của bản đồ trong học tập và đời sống?

**3.3. Hoạt động học tập:**

**HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)**

**a) Mục tiêu:** HS nhớ lại những kiến thức về vai trò của bản đồ, phương pháp thể hiện trên bản đồ đã được học.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

**c) Sản phẩm:** HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS sử dụng Át Lát địa lí VN. Đọc qua phần chú giải và trang 9 trong Atlat với thời gian 3 phút. Yêu cầu ghi nhớ các kí hiệu cơ bản.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** Yêu cầu HS không dùng Atlat. HS ghi đáp án trong bảng phụ bằng bút lông

* Để thể hiện khoáng sản là sắt, người ta dùng kí hiệu nào?
* Để thể hiện khoáng sản là bô xít, người ta dùng kí hiệu nào
* Để thể hiện trâu bò, người ta dùng kí hiệu nào?
* Để thể hiện các đối tượng địa lí di chuyển, người ta dùng kí hiệu gì?
* Hãy vẽ kí hiệu minh họa cho biên giới quốc gia
* Tháng nào bão nhiều nhất?
* Người ta dùng cái gì để thể hiện nhiệt độ và lượng mưa tại 1 địa điểm?

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

**HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

**Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về một số phương pháp thể hiện các đối tượng địa lí**

**trên bản đồ**

**a) Mục tiêu:** Biết được đối tượng biểu hiện, các dạng và khả năng biểu hiện của phương pháp kí hiệu, phương pháp kí hiệu đường chuyển động, phương pháp chấm điểm và phương pháp bản đồ, biểu đồ, pp khoanh vùng.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Phương pháp** | **Đối tượng biểu hiện** | **Đặc điểm** | **Ý nghĩa** |
| **Kí hiệu**  . | Các đối tượng phân bố theo những điểm cụ thể hoặc các đối tượngtập trung trên diện tích nhỏ mà khôngthể hiện được trên bản đồ theo tỉ lệ..... | Dùng các kí hiệu khác nhau đặt đúng vào vị trí mà đối tượng đó phân bố trên bản đồ. | Vị trí, số lượng, cấu trúc, chất lượng và động lực phát triển của đối tượng địa lí. |
| **Kí hiệu đường chuyển động** | Là sự di chuyển của các đối tượng, hiện tượng tự nhiên, KTXH trên bản đồ. | Dùng các mũi tên có màu sắc, độ rộng và hướng khác nhau. | Hướng, tốc độ, số lượng, khối lượng của các đối tượng di chuyển. |
| **Bản đồ, biểu đồ** | Là giá trị tổng cộng của một hiện tượng địa lí trên một đơn vị lãnh thổ. | Sử dụng các loại biểu đồ khác nhau. | Thể hiện được số lượng, chất lượng, cơ cấu của đối tượng. |
| **Chấm điểm** | Là các đối tượng, hiện tượng địa lí phân bố phân tán, lẻ tẻ. | Dùng các chấm điểm. | Sự phân bố, số lượng của đối tượng, hiện tượng địa lí. |
| **Khoanh vùng** | Là các đối tượng phân bố theo vùng nhưng không đều khắp theo lãnh thổ mà chỉ có ở từng vùng nhất định. | Dùng các đường nét liền, nét đứt, màu sắc, kí hiệu hoặc viết tên đối tượng vào vùng đó. | Sự phân bố, số lượng của đối tượng. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 5 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành phiếu học tập:

**PHIẾU HỌC TẬP**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Phương pháp** | **Đối tượng biểu hiện** | **Đặc điểm** | **Ý nghĩa** |
| Kí hiệu |  |  |  |
| Kí hiệu đường chuyển động |  |  |  |
| Chấm điểm |  |  |  |
| Bản đồ, biểu đồ |  |  |  |

+ Nhóm 1: Tìm hiểu về phương pháp kí hiệu (đối tượng thể hiện, cách thể hiện, khả năng thể hiện)

+ Nhóm 2: Tìm hiểu về phương pháp kí hiệu đường chuyển động (đối tượng thể hiện, đặc điểm, ý nghĩa)

+ Nhóm 3: Tìm hiểu về phương pháp bản đồ - biểu đồ (đối tượng thể hiện, đặc điểm, ý nghĩa)

+ Nhóm 4: Tìm hiểu về phương pháp chấm điểm (đối tượng thể hiện, đặc điểm, ý nghĩa )

+ Nhóm 5: Tìm hiểu về phương pháp khoanh vùng ( đối tượng thể hiện, đặc điểm, ý nghĩa)

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP**

**a) Mục tiêu:** Củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kĩ năng cho HS.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

Câu 1. Lập bảng đề phân biệt một số phương pháp biểu hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ (về đối tượng, hình thức, khả năng thế hiện của phương pháp).

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phương pháp kí hiệu** | **Phương pháp kí hiệu đường chuyển động** | **Phương pháp bản đồ - biểu đồ** | **Phương pháp chấm điểm** | **Phương pháp khoanh vùng** |
| Phương pháp kí hiệu dùng để thể hiện các đối tượng địa li phân bố theo những điểm cụ thể (đỉnh núi, các mỏ khoáng sản,...) hay những đối tượng tập trung trên những diện tich nhỏ mà không thẻ biểu hiện trên bản đồ theo tỉ lệ (nhà máy, điểm dân cư, trường học... ). | Phương pháp kí hiệu đường chuyên động dùng đề thê hiện sự di chuyên của các đổi tượng, hiện tượng tự nhiên, kinh tế — xã hội trên bản đồ | Phương pháp bản đồ — biểu đồ thẻ hiện giá trị tổng cộng của đối tượng địa li theo từng lãnh thổ (đơn vị hành chính) bằng cách đặt các biểu đồ vào phạm vi của các đơn vị lãnh thổ đó. | Phương pháp chấm điểm biểu hiện các đối tượng phân tán nhỏ lẻ trên lãnh thổ bằng sự phân bố của các điểm chấm trên bản đồ. | Phương pháp khoanh vùng thể hiện những đối tượng phân bồ theo vùng nhưng không đều khắp trên lãnh thỏ mà chỉ có ở từng vùng nhất định. |
| Trên bản đỏ, người ta dùng các dạng kí hiệu bản đổ khác nhau để thể hiện cho từng đối tượng, được đặt chính xác vào vị trí mà đối tượng đó phân bố trên bản đồ. | Trên bản đồ, sự di chuyển của các đối tượng được thể hiện bằng các mũi tên. | Trên bản đồ, người ta có thể sử dụng các loại biểu đồ khác nhau: biểu đồ cột, biểu đồ tròn... | Mỗi một điểm chấm tương ứng với một số lượng của đối tượng nhất định. | Có nhiều cách khác nhau để khoanh vùng trên bản đồ như dùng các đường nét liên, đường nét đứt, màu sắc, kí hiệu hoặc viết tên đối tượng vào vùng đó. |
| Phương pháp kí hiệu có khả năng thể hiện về mặt chất lượng, số lượng, cấu trúc, sự phát triển và phân bố của đối tượng thông qua hình dạng, màu sắc, kích thước.... của kí hiệu. | Đặc điểm của đối tượng, hiện tượng được thẻ hiện thông qua màu sắc, độ rộng và hướng của mũi tên. | Phương pháp nảy thể hiện được các đặc điểm về số lượng, chất lượng của các đối tượng và thường dùng để thể hiện trên bản đỏ kinh tế — xã hội. | Phương pháp này chủ yếu thể  hiện về số lượng của đối tượng. | Còn có các phương pháp khác để thể hiện các đối tượng địa lí lên bản đồ |

Câu  2. Phương pháp  sẽ được sử dụng khi biểu hiện các đối tượng, hiện tượng sau trên bản đồ?

- Mỏ khoáng sản (Phương pháp kí hiệu)

- Sự di dân từ nông thôn ra đô thị (phương pháp khoanh vùng)

- Phân bố dân cư nông thôn (Phương pháp chấm điểm)

-  Số học sinh các xã, phường, thị trấn (Phương pháp chấm điểm)

- Cơ sở sản xuất (Phương pháp kí hiệu)

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chuẩn kiến thức.

**HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG**

**a) Mục tiêu:** HS vận dụng hoặc liên hệ kiến thức đã học được để phân tích các phương pháp thể hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi: Sưu tầm một số bản đồ, tìm hiểu các đối tượng và phương pháp thể hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ đó. (HS tự sưu tầm).

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu đọc kĩ câu hỏi.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, yêu cầu về nhà hoàn thiện vào vở.

**3.4. Củng cố, dặn dò:**

GV củng cố bài học,nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

**3.5. Hướng dẫn về nhà:**

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

- Chuẩn bị bài mới: Bài 3.

**Ngày soạn: …. /…. /….**

**BÀI 3. SỬ DỤNG BẢN ĐỒ TRONG HỌC TẬP VÀ ĐỜI SỔNG.**

**MỘT SỐ ỨNG DỤNG CỦA GPS VÀ BẢN ĐỒ SỐ TRONG ĐỜI SỐNG**

**(Thời lượng 1 tiết)**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- Biết cách sử dụng bản đồ trong học tập địa lí và đời sống.

- Biết khái niệm GPS và bản đồ số.

- Trình bày được một số ứng dụng và tính năng của GPS và bản đồ số.

**2. Năng lực:**

**\* Năng lực chung**

**-** Năng lực tự chủ và tự học: biết chủ động tích cực thực hiện nhiệm vụ học tập.

**-** Năng lực giao tiếp và hợp tác: biết chủ động đưa ra ý kiến giải pháp khi được giao nhiệm vụ để hoàn thành tốt khi làm việc nhóm.  
- Năng lực sử dụng công nghệ thông tin: biết cách khai thác tài liệu từ intenet…

**\* Năng lực Địa Lí**

- Năng lực nhận thức khoa học địa lí: Biết cách sử dụng bản đồ trong học tập và đời sống. Biết một số ứng dụng của GPS và bản đồ số trong đời sống.

- Năng lực tìm hiểu địa lí: sử dụng bản đồ, tranh ảnh, GPS… để xác định nội dung theo yêu cầu của giáo viên.

- Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: Biết liên hệ thực tế đến các vấn đề liên quan đến bài học; Liên hệ với Việt Nam nếu có.

**2. Về phẩm chất:**

-Trách nhiệm: Thực hiện, tuyên truyền cho người thân về những giá trị mà bài học mang lại.

- Chăm chỉ: tích cực, chủ động trong các hoạt động học.

- Nhân ái: Chia sẻ, cảm thông với những sự khó khăn, thách thức của những vấn đề liên quan đến nội dung bài học.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

**2. Học liệu:** SGK, Atlat, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**3.1. Ổn định:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Lớp** | **Sĩ số** | **HS vắng** |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

**3.2. Kiểm tra bài cũ:**

- Câu hỏi: So sánh sự khác biệt giữa phương pháp kí hiệu và phương pháp kí hiệu đường chuyển động?

**3.3. Hoạt động học tập:**

**HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)**

**a) Mục tiêu:** HS biết về ứng dụng GPS.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

**c) Sản phẩm:** HS biết được ứng dụng GPS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV cho HS xem video giới thiệu về GPS và yêu cầu HS cho biết vai trò của GPS.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

**HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

**Hoạt động 2.1. Tìm hiểu Sử dụng bản đồ trong học tập địa lí và đời sống**

**a) Mục tiêu:** HS biết cách sử dụng bản đồ trong học tập địa lí và đời sống.

**b. Nội dung**: HS quan sát máy chiếu và sử dụng SGK:

**c. Sản phẩm**: HS hoàn thiện kiến thức;

|  |
| --- |
| **I. Sử dụng bản đồ trong học tập địa lí và đời sống**  - Xác định rõ nội dung yêu cầu của việc đọc bản đồ.  - Chọn bản đồ phù hợp với nội dung cần tìm hiểu.  - Hiểu các yếu tố cơ bản của bản đồ: Tỷ lệ bản đồ, kí hiệu , pp biểu hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ.  - Tìm hiểu kĩ bảng chú giải bản đồ.  - Xác định các mối quan hệ giữa các đối tượng địa lí trên bản đồ.  - - Khi đọc bản đồ để giải thích một hiện tượng địa lí nào đó cần phải đọc bản đồ có nội dung liên quan |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc mục 1 - SGK, kết hợp vốn hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

+ Nêu cách sử dụng bản đồ trong học tập địa lí và đời sống.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**Hoạt động 2.2. Tìm hiểu một số ứng dụng của GPS và bản đồ số trong học tập và đời sống.**

**a) Mục tiêu:** HS biết khái niệm GPS và bản đồ số. Biết được một số ứng dụng của GPS và bản đồ số.

**b. Nội dung**: HS quan sát máy chiếu và sử dụng SGK:

**c. Sản phẩm**: HS hoàn thiện kiến thức;

|  |
| --- |
| **II. Một số ứng dụng của GPS và bản đồ số trong học tập và đời sống.**  1***. Khái niệm GPS và bản đồ số.***  - GPS (hệ thống định vị toàn cầu); là hệ thống xác định vị trí của bất kì đối tượng nào trên bề mặt TĐ thông qua hệ thống vệ tinh.  - Bản đồ số: là một tập hợp có tổ chức lưu trữ các dữ liệu bản đồ trên thiết bị có khả năng đọc như máy tính, điện thoại thông minh dưới dạng hình ảnh bản đồ.  ***2. Ứng dụng của GPS và bản đồ số.***  - GPS dùng để định vị, xác định vị trí chính xác của các đối tượng trên bản đồ.  - Bản đồ số là công cụ truyền tải và giám sát tính năng của GPS.  - GPS và bản đồ số dùng để dẫn đường, quản lí và điều hành sự di chuyển của các đối tương có gắn thiết bị định vị.  - GPS và bản đồ số dùng để tìm người, thiết bị đã mất hay để đánh dấu địa điểm khi chụp ảnh...  - GPS và bản đồ số còn sử dụng rộng rãi trong GTVT, XD, khí tượng.... |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** Gv chia lớp làm 4 nhóm, yêu cầu HS đọc mục 2 - SGK, kết hợp vốn hiểu biết để hoàn thành nhiệm vụ sau:

+ Nhóm 1, 3: Tìm hiểu khái niệm GPS và bản đồ số.

+ Nhóm 2, 4: Tìm hiểu ứng dụng của GPS và bản đồ số.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các nhóm.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các nhóm cùng nội dung trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện các nhóm trình bày, các nhóm khác bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP**

**a) Mục tiêu:** Củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kĩ năng bài học góp phần hình thành các kĩ năng mới cho HS

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm: Dự kiến sản phẩm hoàn thành:**

***Câu hỏi :*** *Nêu ý nghĩa của GPS và bản đồ số trong đời sống:*

**TL:** GPS và bản đồ số được sử dụng rộng rãi và sử dụng phổ biến trong đời sống hàng ngày:

- GPS dùng để định vị, xác định vị trí chính xác của các đối tượng trên bản đồ.

- Bản đồ số là công cụ truyền tải và giám sát tính năng của GPS.

- GPS và bản đồ số dùng để dẫn đường, quản lí và điều hành sự di chuyển của các đối tương có gắn thiết bị định vị.

- GPS và bản đồ số dùng để tìm người, thiết bị đã mất hay để đánh dấu địa điểm khi chụp ảnh...

- GPS và bản đồ số còn sử dụng rộng rãi trong GTVT, XD, khí tượng....

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG**

**a) Mục tiêu:** HS vận dụng hoặc liên hệ kiến thức để giải thích lí do bản đồ là phương tiện sử dụng rộng rãi trong đời sống.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi: Tìm hiểu về ứng dụng của GPS và bản đồ số trong 1 lĩnh vực mà em quan tâm ( Giao thông, nông nghiệp, môi trường) (HS tự tìm hiểu)

Ví dụ:

- Trong giao thông dường bộ: Sử dụng định vị vệ tinh cho các phương tiện giao thông như ô tô, xe gắn máy cho biết vị trí chính xác của phương tiện, lộ trình, tốc độ, hoặc đi vào vùng giới hạn...

- Trong giao thông đường biển: Là công cụ dẫn đường hàng hải lý tưởng trên biển. Định vị vị trí cho tàu thuyền, công trình biển... Ứng dụng quan trọng cho công tác cứu hộ cứu nạn và an ninh trên biển...

- Trong giao thông hàng không: Tạo ra hệ thống dẫn đường bay, dẫn đường cất và hạ cánh.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, yêu cầu HS về nhà hoàn thiện vào vở.

**3.4. Củng cố, dặn dò:**

GV củng cố bài học, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

**3.5. Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài cũ.

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

*Ngày soạn:*

**PHẦN II: ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN**

**CHƯƠNG II: TRÁI ĐẤT**

**BÀI 4: SỰ HÌNH THÀNH TRÁI ĐẤT, VỎ TRÁI ĐẤT VÀ VẬT LIỆU CẤU**

**TẠO VỎ TRÁI ĐẤT**

**(Thời lượng 1 tiết)**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- Trình bày được nguồn gốc hình thanh Trái đất.

- Biết được cấu tạo của vỏ Trái Đất và các vật liệu cấu tạo vỏ Trái Đất.

**2. Năng lực:**

**\* Năng lực chung**

**-** Năng lực tự chủ và tự học: biết chủ động tích cực thực hiện nhiệm vụ học tập.

**-** Năng lực giao tiếp và hợp tác: biết chủ động đưa ra ý kiến giải pháp khi được giao nhiệm vụ để hoàn thành tốt khi làm việc nhóm.

**\* Năng lực Địa Lí**

- Năng lực tìm hiểu địa lí: Quan sát các hiện tượng trong thực tế để biết được cấu tạo Trái đất.

- Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: Biết liên hệ thực tế để giải thích các hiện tượng, các vấn đề liên quan đến bài học; Liên hệ với Việt Nam nếu có.

- Năng lực nhận thức khoa học địa lí: Phân tích mối liên hệ giữa các yếu tố tự nhiên .

**2. Về phẩm chất:**

-Trách nhiệm: Mong muốn tìm hiểu, yêu quý và bảo vệ Trái Đất.

- Chăm chỉ: tích cực, chủ động trong các hoạt động học.

- Nhân ái: Chia sẻ, cảm thông với những sự khó khăn, thách thức của những vấn đề liên quan đến nội dung bài học.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

**2. Học liệu:** SGK, Atlat, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**3.1. Ổn định:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Lớp** | **Sĩ số** | **HS vắng** |
|  | **10** |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

**3.2. Kiểm tra bài cũ:**

- Câu hỏi 1: Nêu ý nghĩa của GPS và bản đồ số trong đời sống.

**3.3. Hoạt động học tập:**

**HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)**

**a) Mục tiêu:** HS nhớ lại những kiến thức về thạch quyển đã được học ở bậc THCS.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

**c) Sản phẩm:** HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS dựa vào kiến thức đã học và hiểu biết cá nhân hãy trả lời: Con người có thể đi từ bán cầu này sang bán cầu kia thông qua một đường hầm xuyên qua lòng Trái Đất không? Vì sao?

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

**HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

**Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về nguồn gốc hình thành Trái Đất**

**a) Mục tiêu:** Nêu được giả thuyết về nguồn gốc hình thanh Trái Đất.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **1. Nguồn gốc hình thành Trái Đất.**  Có nhiều giả thuyết khác nhau về nguồn gốc Trái Đất, liên quan chặt chẽ sự hình thành Mặt Trời.  MT khi hình thành di chuyển trong dải Ngân Hà . Đi qua đám mây bụi và khí Do lực hấp dẫn của Vũ Trụ => khí và bụi chuyển động quanh Mặt Trời theo những quỹ đạo hình elip, dần dần ngưng tụ thành các hành tinh (trong đó có Trái Đất)  Vào cuối thời kì vật chất ngưng tụ, khi TĐ có khối lượng lớn gần như ngày nay, quá trinh tăng nhiệt bắt đầu diễn ra dẫn đến sự nóng chảy của lớp vật chất bên trong và sắp xếp thành các lớp. |

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS xem video về Trái Đất + tìm hiểu mục 1 - SGK, kết hợp với kiến thức của bản thân để trả lời câu hỏi: Cho biết nguồn gốc hình thành Trái Đất.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ HS xem video kết hợp đọc SGK: 2 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các HS trả lời .

+ Các HS khác nhận xét, bổ sung cho nhau.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**Hoạt động 2.2. Tìm hiểu đặc điểm của vỏ Trái Đất**

**a) Mục tiêu:** Nêu được đặc điểm của vỏ Trái Đất.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **2. Vỏ Trái Đất**   |  |  | | --- | --- | | **Nội dung** | **Vỏ TĐ** | | Độ dày | 5 - 70 Km (5 km - vỏ đại dương, 70 km - vỏ LĐ) | | Các kiểu chính | Vỏ lục địa và vỏ đại dương | | TP vật chất cấu tạo chủ yếu | 3 tầng đá  - Tầng trầm tích: do các vật liệu nhỏ, nén chặt tạo thành, ko liên tục và có độ dày không đều.  - Tầng granit: gồm các loại đá nhẹ (như đá Granit và các loại đá nhẹ tương tự như đá Granit) tạo nên.  - Tầng badan: gồm các loại đá nặng hơn (như đá badan và các loại đá có tinh chất tương tự như đá bá dan) tạo nên. |   **- Sự khác nhau giữa vỏ lục địa và vỏ đại dương:**  - Lớp vỏ lục địa và lớp vỏ đại dương khác nhau về cấu tạo địa chất, độ dày  - Lớp vỏ lục địa gồm các tầng trầm tích, tầng đá granit tầng này làm thành nền của các lục địa, tầng badan. Được cấu tạo chủ yếu bằng đá Granit.  - Lớp vỏ đại dương gồm tầng trầm tích và tằng badan. Được cấu tạo chủ yếu bằng đá ba dan. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 4 nhóm, sử dụng kĩ thuật khăn trải bàn, yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành phiếu học tập:

**PHIẾU HỌC TẬP**

|  |  |
| --- | --- |
| **Nội dung** | **Vỏ TĐ** |
| Độ dày |  |
| Các kiểu chính |  |
| TP vật chất cấu tạo chủ yếu |  |
| Sự khác nhau giữa vỏ lục địa và vỏ đại dương |  |



**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**Hoạt động 2.3. Tìm hiểu vật liệu cấu tạo vỏ Trái Đất**

**a) Mục tiêu:** Biết được các vật liệu cấu tạo nên vỏ Trái Đất

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **3. Vật liệu cấu tạo vỏ Trái Đất.**  - Là khoáng vật và đá.  - Khoáng vật là những nguyên tố tự nhiên hoặc hợp chất hóa học trong thiên nhiên, xuất hiện do kết quả của các quá trình địa chất.  - Đá là 1 tập hợp của 1 hay nhiều khoáng vật, là bộ phận chủ yếu cấu tạo nên vỏ Trái Đất, gồm có 3 nhóm:  + Đá mácma (đá granit, đá ba dan…) được tạo thanh do các quá trinh ngưng kết của các silicat nóng chảy.  + Đá trầm tích (đá vôi, sa thạch..) hình thành trong các vùng trũng do sự lắng tụ và nén chặt các vật liệu vụn nhỏ.  + Đá biến chất ( đá gơ nai, đá hoa, đá phiến …) được thanh tạo từ đá mac ma hoặc đá trầm tích bị biến đổi sâu sắc do tác động của áp suất, nhiệt độ |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, kết hợp vốn hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

+ Câu hỏi: Nêu các vật liệu cấu tạo vỏ Trái Đất?

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP**

**a) Mục tiêu:** Củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kĩ năng bài học góp phần hình thành các kĩ năng mới cho HS

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

*Câu hỏi 1: Nêu đặc điểm các tầng đá của vỏ Trái Đất.*

*Câu hỏi 2: Theo nguồn gốc, các loại đá cấu tạo nên vỏ Trái Đất gồm mấy nhóm? Các nhóm đá được hình thanh như thế nào?*

**Trả lời:**

***Câu hỏi 1: Đặc điểm các tầng đá của vỏ Trái Đất.***

*3 tầng đá*

*- Tầng trầm tích: do các vật liệu nhỏ, nén chặt tạo thành, ko liên tục và có độ dày không đều.*

*- Tầng granit: gồm các loại đá nhẹ (như đá Granit và các loại đá nhẹ tương tự như đá Granit) tạo nên.*

*- Tầng badan: gồm các loại đá nặng hơn (như đá badan và các loại đá có tinh chất tương tự như đá bá dan) tạo nên.*

***Câu hỏi 2: Theo nguồn gốc, các loại đá cấu tạo nên vỏ Trái Đất gồm mấy nhóm? Các nhóm đá được hình thanh như thế nào?***

*Gồm có 3 nhóm:*

*+ Đá mácma (đá granit, đá ba dan…) được tạo thanh do các quá trinh ngưng kết của các silicat nóng chảy.*

*+ Đá trầm tích (đá vôi, sa thạch..) hình thành trong các vùng trũng do sự lắng tụ và nén chặt các vật liệu vụn nhỏ.*

*+ Đá biến chất ( đá gơ nai, đá hoa, đá phiến …) được thanh tạo từ đá mac ma hoặc đá trầm tích bị biến đổi sâu sắc do tác động của áp suất, nhiệt độ*

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG**

**a) Mục tiêu:** HS vận dụng hoặc liên hệ kiến thức để liên hệ thực tế về nguồn gốc hình thanh và sự phân bố một số loại đá ở Việt Nam.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

*\* Hãy tìm hiểu nguồn gốc hình thành và các vùng phân bố của đá vôi Việt Nam?*

Gợi ý trả lời:

* Đá vôi là loại một loại đá trầm tích, về thành phần hóa học chủ yếu là khoáng vật calcit và aragonit (các dạng kết tinh khác nhau của cacbonat calci CaCO3). Đá vôi ít khi ở dạng tinh khiết, mà thường bị lẫn các tạp chất như đá phiến silic, silica và đá mácma cũng như đất sét, bùn, cát, bitum... nên nó có màu sắc từ trắng đến màu tro, xanh nhạt, vàng và cả màu hồng sẫm, màu đen.
* Đá vôi phân bố nhiều ở vùng núi Đông Bắc
* **d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS tìm tài liệu.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, yêu cầu về nhà hoàn thiện.

**3.4. Củng cố, dặn dò:**

GV củng cố bài học, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

**3.5. Hướng dẫn về nhà:**

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

- Chuẩn bị bài mới:

+ Tìm hiểu hệ quả địa lí các chuyển động của TĐ.

*Ngày soạn:*

**BÀI 5: HỆ QUẢ ĐỊA LÍ CÁC CHUYỂN ĐỘNG CỦA TRÁI ĐẤT**

**(Thời lượng 2 tiết)**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- Trình bày và giải thích được hệ quả chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất.

- Trình bày và giải thích được các hệ quả chủ yếu của chuyển động quay xung quanh Mặt Trời của Trái Đất.

**2. Năng lực:**

- **\* Năng lực chung**

**-** Năng lực tự chủ và tự học: biết chủ động tích cực thực hiện nhiệm vụ học tập.

**-** Năng lực giao tiếp và hợp tác: biết chủ động đưa ra ý kiến giải pháp khi được giao nhiệm vụ để hoàn thành tốt khi làm việc nhóm.

**\* Năng lực Địa Lí**

- Năng lực tìm hiểu địa lí: sử dụng bản đồ và sơ đồ, lược đồ, video, tranh ảnh để xác định nội dung theo yêu cầu của giáo viên.

- Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: Biết liên hệ thực tế để giải thích các hiện tượng, các vấn đề liên quan đến bài học; Liên hệ với Việt Nam nếu có.

- Năng lực nhận thức khoa học địa lí: Phân tích mối liên hệ giữa các yếu tố tự nhiên. giải thích được các hệ quả chủ yếu của chuyển động của Trái Đất.

**2. Về phẩm chất:**

-Trách nhiệm: Thực hiện, tuyên truyền cho người thân về những giá trị mà bài học mang lại

- Chăm chỉ: tích cực, chủ động trong các hoạt động học

- Nhân ái: Chia sẻ, cảm thông với những sự khó khăn, thách thức của những vấn đề liên quan đến nội dung bài học.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

**2. Học liệu:** SGK, Atlat, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**3.1. Ổn định:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Lớp** | **Sĩ số** | **HS vắng** |
|  | **10** |  |  |
|  |  |  |
|  | **10** |  |  |
|  |  |  |

**3.2. Kiểm tra bài cũ:** Trình bày các vật liệu cấu tạo vỏ Trái Đất.

**3.3. Hoạt động học tập:**

**HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)**

**a) Mục tiêu:** HS nhớ lại những kiến thức về Trái Đất đã học ở bậc THCS.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

**c) Sản phẩm:** HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV cho HS quan sát đoạn video giới thiệu về Trái Đất. Yêu cầu HS quan sát video kết hợp với hiểu biết cá nhân trả lời câu hỏi sau: Trái Đất thực hiện mấy chuyển động chinh? Đó là những chuyển động nào?

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

**HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

**Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về hệ quả địa lí chuyển động tự quay quanh trục.**

**a) Mục tiêu:** HS biết được các hệ quả chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **1. Hệ quả chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất**  **1.1. Sự luân phiên ngày, đêm:**  Do Trái Đất có dạng khối cầu và tự quay quanh trục nên có sự luân phiên ngày và đêm trên Trái Đất  **1.2. Giờ trên Trái Đất**  - Giờ địa phương (giờ Mặt Trời): do TĐ có dạng khối cầu và tự quay quanh trục từ tây sang đông nên cùng 1 thời điểm, người đứng ở các kinh tuyến khác nhau sẽ nhìn thấy MT ở các độ cao khác nhau. Vì vậy các địa điểm thuộc các kinh tuyến khác nhau sẽ có giờ khác nhau đó là giờ địa phương.  - Giờ múi: Chia bề mặt Trái Đất làm 24 múi giờ, mỗi múi giờ rộng 15 độ kinh tuyến. Các địa phương nằm trong cùng 1 múi giờ sẽ thống nhất có một giờ, đó là giờ múi.  - Giờ quốc tế (giờ GMT): là giờ ở múi giờ số 0.  - Quy ước đường chuyển ngày quốc tế: KT 180 độ đi qua giữa TBD làm đường chuyển ngày quốc tế.  + Nếu đi từ Tây sang Đông qua KT 180 độ thì lùi lại 1 ngày lịch.  + Nếu đi từ Đ sang Tây qua KT 180 độ thì tăng thêm 1 ngày lịch. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp làm 4 nhóm, yêu cầu các nhóm dựa vào SGK + hiểu biết để trả lời các câu hỏi sau:

Nhóm 1 và 3 hoàn thành câu hỏi sau:

+ Tại sao có hiện tượng ngày, đêm luân phiên nhau ở khắp mọi nơi trên Trái Đất?

+ Nếu Trái Đất chỉ chuyển động quanh Mặt Trời mà ko tự quay quanh trục thì trên Trái Đất hiện tượng ngày đêm sẽ diễn ra như thế nào?

Nhóm 2 và 4 hoàn thành câu hỏi sau:

+ Trình bày giờ địa phương, giờ múi, giờ quốc tế.

+ Những nước nào có cùng giờ với Việt Nam?

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các nhóm cùng nhiệm vụ trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện nhóm trình bày, các nhóm khác bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về hệ quả địa lí do chuyển động quanh Mặt Trời**

**a) Mục tiêu:** HS trình bày và giải thích được các hệ quả địa lí do Trái Đất chuyển động quanh Mặt Trời.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **2. hệ quả địa lí do chuyển động quanh Mặt Trời**  **a. Hiện tượng ngày đêm dài ngắn khác nhau.**  Trong năm, các địa điểm ở bán cầu Bắc và bán cầu Nam đều có hiện tượng ngày, đêm dài ngắn khác nhau theo mùa và theo vĩ độ, trừ hai ngày 21 -3 và 23 - 9 có thời gian ngày, đêm bằng nhau.  Ở Xích đạo, quanh năm có độ dài ngày và đêm bằng nhau, càng xa Xích đạo sự chênh lệch thời gian giữa ngày và đêm càng lớn. Riêng ở hai cực có sáu tháng ngày, sau tháng đêm.  **b. Các mùa trong năm**  Mùa là khoảng thời gian trong năm, Có những đặc điểm riêng về thời tiết và khí hậu.  Nguyên nhân sinh ra các mùa là do Trái Đất chuyển động quanh Mặt Trời với hướng trục không thay đổi và nghiêng với mặt phẳng quỹ đạo một góc khoảng 66°33 làm cho góc chiếu của tia sáng mặt trời và thời gian tiếp nhận ánh sáng mặt trời thay đổi trong năm.  Hiện tượng mùa diễn ra ngược nhau giữa bán cầu Bắc và bán cầu Nam. Bốn mùa biểu hiện rõ nhất ở vùng ôn đới. Vùng nhiệt đới có hai mùa nhưng không rõ rệt, vùng hàn đới chỉ có một mùa lạnh kéo dài. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thanh các cặp chẵn và lẻ, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo cặp để hoàn thành nhiệm vụ:

+ Các cặp số chẵn: Quan sát hình 5.1 và kiến thức SGK, hãy giải thích hiện tượng ngày đêm dài ngắn khác nhau ở hai bán cầu. Hiện tượng ngày đêm dài ngắn khác nhau được biểu hiện như thế nào?

+ Cặp số lẻ: Quan sát hình 5.3 kết hợp đọc mục b trang 20 SGK, cho biết: Vì sao có hiện tượng mùa trên Trái Đất? Vì sao mùa của hai nửa cầu lại trái ngược nhau? Trình bày hiện tượng mùa diễn ra ở bán cầu Bắc.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ HS làm việc theo cặp trong khoảng thời gian: 5phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu một số cặp báo cáo kết quả.

+ Các cặp khác nhận xét, bổ sung cho nhau.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP**

**a) Mục tiêu:** Củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kĩ năng bài học góp phần hình thành các kĩ năng mới cho HS

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

1. Ngày và giờ ở Mê hi cô là bao nhiêu khi Việt Nam là 7h sáng ngày 1 /1/2022.

2. Hiện tượng ngày đêm chênh lệch diễn ra như thế nào ở các vùng nhiệt đới,ôn đới và hàn đới?

3. Hãy cho biết nguyên nhân sinh ra mùa trên Trái Đất. Hiện tượng mùa khác nhau như thế nào ở các vùng nhiệt đới, ôn đới và hàn đới.

**Hướng dẫn trả lời:**

1. Khi Việt Nam là 7h sáng ngày 1 /1/2022 thì ở Mê hi cô là 18 giờ ngày 1-1-2022

2. Hiện tượng ngày đêm chênh lệch diễn ra ở các vùng nhiệt đới,ôn đới và hàn đới:

- Ngày 21 -3 và 23 - 9 có thời gian ngày, đêm bằng nhau.

- Ở Xích đạo, quanh năm có độ dài ngày và đêm bằng nhau, càng xa Xích đạo sự chênh lệch thời gian giữa ngày và đêm càng lớn.

- Riêng ở hai cực có sáu tháng ngày, sau tháng đêm.

3. Hãy cho biết nguyên nhân sinh ra mùa trên Trái Đất. Hiện tượng mùa khác nhau như thế nào ở các vùng nhiệt đới, ôn đới và hàn đới.

Nguyên nhân sinh ra các mùa là do Trái Đất chuyển động quanh Mặt Trời với hướng trục không thay đổi và nghiêng với mặt phẳng quỹ đạo một góc khoảng 66°33 làm cho góc chiếu của tia sáng mặt trời và thời gian tiếp nhận ánh sáng mặt trời thay đổi trong năm.

Bốn mùa biểu hiện rõ nhất ở vùng ôn đới. Vùng nhiệt đới có hai mùa nhưng không rõ rệt, vùng hàn đới chỉ có một mùa lạnh kéo dài.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG**

**a) Mục đích:** HS vận dụng hoặc liên hệ kiến thức để giải thích chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất và chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

Chọn một trong hai nhiệm vụ sau:

1. Giải thích tại sao người hâm mộ bóng đá ở Việt Nam, muốn theo dõi trực tiếp các trận bóng của giải ngoại hạng Anh thường phải thức đêm để xem, trong khi thực tế các trận bóng bên Anh thường được bắt đầu vào buổi chiều.

2. Giải thích câu ca dao:

*Đêm tháng năm chưa nắm đã sáng,*

*Ngày tháng mười chưa cười đã tối.*

Câu ca dao đó đúng với những khu vực nào trên Trái Đất?

\* Trả lời câu hỏi:

1.Người hâm mộ bóng đá ở Việt Nam, muốn theo dõi trực tiếp các trận bóng của giải ngoại hạng Anh thường phải thức đêm để xem, trong khi thực tế các trận bóng bên Anh thường được bắt đầu vào buổi chiều vì: Việt Nam ở múi giờ số 7, nước Anh ở múi giờ số 0. Như vậy chênh nhau 7 múi giờ. Khi trận bóng đá bên Anh bắt đầu vào buổi chiều thì ở Việt Nam sẽ là đêm vì nước ta nằm ở phía Tây kinh tuyến 180 độ vì vậy phải cộng thêm giờ so với nước Anh.

2. Giải thích câu ca dao:

Đêm tháng năm chưa nằm đã sáng” Tháng 5 âm lịch ở Việt Nam vào mùa hè, VN thuộc BCB nên mùa hề BCB ngả về phía MT nên ngày dài hơn đêm.

Ngày tháng mười chưa cười đã tối: Tháng 10 âm lịch ở VN là mùa Đông, BCB chếch xa so với MT nên ngày ngắn hơn đêm.

Câu ca dao đó đúng với những khu vực ở Bắc Bán Cầu.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**3.4. Củng cố, dặn dò:**

GV củng cố bài học và nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

**3.5. Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài cũ.

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

- Chuẩn bị bài mới.

*Ngày soạn:*

**Chương 3: THẠCH QUYỂN**

**BÀI 6: THẠCH QUYỂN, THUYẾT KIẾN TẠO MẢNG**

**(thời lượng 1 tiết)**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- Biết được khái niệm thạch quyển, phân biệt được thạch quyển và vỏ trái đất.

- Trình bày được nôi dung cơ bản của thuyết kiến tạo mảng và vận dụng thuyết kiến tạo mảng để giải thích sơ lược sự hình thành các vùng núi trẻ, các vành đai động đất và núi lửa.

**2. Năng lực:**

**\* Năng lực chung**

**-** Năng lực tự chủ và tự học: biết chủ động tích cực thực hiện nhiệm vụ học tập.

**-** Năng lực giao tiếp và hợp tác: biết chủ động đưa ra ý kiến giải pháp khi được giao nhiệm vụ để hoàn thành tốt khi làm việc nhóm.

**\* Năng lực chuyên biệt:**

- Năng lực tìm hiểu địa lí: - Nêu và xác định được trên lược đổ tên 7 địa mảng (mảng kiến tạo) lớn của vỏ Trái Đấtvà tên các cặp địa mảng xô vào nhau.- Sử dụng hình ảnh để xác định được cấu tạo bên trong của Trái Đất.

- Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: Biết liên hệ thực tế để giải thích các hiện tượng, các vấn đề liên quan đến bài học; Liên hệ với Việt Nam nếu có.

- Năng lực nhận thức khoa học địa lí: Phân tích mối liên hệ giữa các yếu tố tự nhiên. Giải thích sự hình thành các mảng kiến tạo.

**2. Về phẩm chất:**

-Trách nhiệm: Yêu khoa học, ham học hỏi, tìm tòi.

- Chăm chỉ: tích cực, chủ động trong các hoạt động học

- Nhân ái: Chia sẻ, cảm thông với những sự khó khăn, thách thức của những vấn đề liên quan đến nội dung bài học.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

**2. Học liệu:** SGK, Atlat, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**3.1. Ổn định:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Lớp** | **Sĩ số** | **HS vắng** |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

**3.2. Kiểm tra bài cũ:**

- Câu hỏi : Tại sao trên Trái Đất lại có các mùa?

\* Đáp án

- Do trục Trái Đất nghiêng với mặt phẳng quỹ đạo của Trái Đất và trong suốt năm, trục của Trái Đẩt không đổi phương trong không gian, nên có thời kì bán cầu Bắc ngả về phía Mặt Trời, có thời kì bán cầu Nam ngả về phía Mặt Trời. Điều đó làm cho thời gian chiếu sáng và sự thu nhận lượng bức xạ mặt trời ở mỗi bán cầu đều thay đổi trong năm.

**3.3. Hoạt động học tập:**

**HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)**

**a) Mục tiêu:** HS nhớ lại những kiến thức về thạch quyển đã được học ở bậc THCS.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

**c) Sản phẩm:** HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu video, yêu cầu HS dựa vào kiến thức đã học và hiểu biết cá nhân hãy trả lời: Những hiểu biết của em về thuyết kiến tạo mảng?

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

**HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

**Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về thạch quyển**

**a) Mục tiêu:** Biết được khái niệm thạch quyển, phân biệt được thạch quyển và vỏ Trái Đất.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **1. Thạch quyển**  Thạch quyền gồm Vỏ Trái Đất và phần cứng mỏng phía trên của manti. Thạch quyền có độ dày khoảng 100 km, được cấu tạo bởi các loại đá khác nhau.  Ranh giới bên dưới của thạch quyền tiếp xúc với lớp quánh dẻo của manti, nên các mảng kiến tạo có thể di chuyển, trượt trên đó. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, kết hợp vốn hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

+ Câu hỏi 1: Nêu khai niệm thạch quyển và giới hạn của thạch quyển.

+ Câu hỏi 2: Phân biệt sự khác nhau giữa vỏ Trái Đất và thạch quyển.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về thuyết kiến tạo mảng**

**a) Mục tiêu:** Biết được các mảng kiến tạo và nội dung của thuyết kiến tạo mảng.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **2.** **Thuyết kiến tạo mảng**  Thuyết kiến tạo mảng đề cập đến sự chuyển động của các mảng kiến tạo (mảng thạch quyển).  Theo thuyết kiến tạo mảng, nguyên nhân của các hiện tượng kiến tạo (hình thành các nếp uốn, các đứt gãy,...) - và động đất, núi lửa là do hoạt động chuyển dịch một số mảng kiến tạo của vỏ Trái Đất.  Trong quá trình hình thành, thạch quyển bị gãy vỡ và tách ra thành những mảng cũng gọi là mảng kiến tạo. Các mảng kiến tạo không đúng yên mà dịch chuyển trên lớp quánh dẻo của manti. Mỗi mảng kiến tạo thường bao gồm cả phần lục địa và phần đáy đại dương, nhưng có mảng chỉ có phần đáy đại dương như mảng Thái Bình Dương. Trong khi di chuyển, các mảng kiến tạo có thể xô vào nhau hoặc tách xa nhau.  Khi hai mảng lục địa xô vào nhau, chúng sẽ bị dồn ép, uốn nếp như trường hợp hình thành dãy Hi-ma-lay-a do hai mảng Ấn Độ – Ô-xtrây-li-a và Âu - Á xô vào nhau. Ở đó, vỏ lục địa bị nén ép mạnh và có sự hút chìm của vỏ lục địa dưới vỏ lục địa, làm hình thành các dãy núi lục địa cao, đồ sộ.  Khi một mảng đại dương (như mảng Na-xca) xô húc với một mảng lục địa (như mảng Nam Mỹ), do chịu sức ép nên vỏ đại dương bị hút chìm dưới vỏ lục địa tạo thành vực biên sâu (vực biển Pêru – Chi-lê) và dãy núi cao lục địa (dãy An-đét).  Khi hai mảng kiến tạo tách xa nhau sẽ tạo ra vết nứt lớn, macma trào lên thành các dãy núi nằm dọc theo vết nứt, kèm theo hiện tượng động đất hoặc núi lửa, như ở sống núi ngầm giữa Đại Tây Dương. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, kết hợp vốn hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

+ Câu hỏi 1: Thạch quyển được cấu tạo bởi những mảng nào?

+ Câu hỏi 2: Trình bày nôij dung chính của thuyết kiến tạo mảng.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP**

**a) Mục tiêu:** Củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kĩ năng bài học góp phần hình thành các kĩ năng mới cho HS

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi: Dựa vào thông tin trong mục 2 và các hình 6.3, 6.4, hãy mô tả kết quả khi các mảng kiến tạo xô vào nhau và tách xa nhau.

***Trả lời:***

Khi hai mảng lục địa xô vào nhau, chúng sẽ bị dồn ép, uốn nếp như trường hợp hình thành dãy Hi-ma-lay-a do hai mảng Ấn Độ – Ô-xtrây-li-a và Âu - Á xô vào nhau. Ở đó, vỏ lục địa bị nén ép mạnh và có sự hút chìm của vỏ lục địa dưới vỏ lục địa, làm hình thành các dãy núi lục địa cao, đồ sộ.

Khi một mảng đại dương (như mảng Na-xca) xô húc với một mảng lục địa (như mảng Nam Mỹ), do chịu sức ép nên vỏ đại dương bị hút chìm dưới vỏ lục địa tạo thành vực biên sâu (vực biển Pêru – Chi-lê) và dãy núi cao lục địa (dãy An-đét).

Khi hai mảng kiến tạo tách xa nhau sẽ tạo ra vết nứt lớn, macma trào lên thành các dãy núi nằm dọc theo vết nứt, kèm theo hiện tượng động đất hoặc núi lửa, như ở sống núi ngầm giữa Đại Tây Dương.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG**

**a) Mục tiêu:** HS vận dụng hoặc liên hệ kiến thức để giải thích được sự khác nhau giữa vỏ lục địa và đại dương, kết quả khi hai mảng kiến tạo tách rời nhau và xô vào nhau.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi: Tìm hiểu về các vùng núi trẻ Hi-ma-lay-a, An-đét (vị trí, đặc điểm, sự hình thành,...).

**Vùng núi trẻ Hi-ma-lay-a**

* Himalaya hay còn gọi là Hy Mã Lạp Sơn là một dãy núi ở châu Á, phân chia tiểu lục địa Ấn Độ khỏi cao nguyên Tây Tạng.
* Himalaya là một trong những dải núi trẻ nhất trên Trái Đất và bao gồm chủ yếu là các đá trầm tích và đá biến chất được nâng lên. Theo học thuyết kiến tạo mảng, sự hình thành của nó là kết quả của sự va chạm lục địa hoặc tạo núi dọc theo ranh giới hội tụ giữa mảng Ấn-Úc và mảng Á-Âu. Dải núi này được xem là núi nếp uốn.

**Vùng núi trẻ An-đét**

* An-đét có thể được chia thành 3 khu vực: Nam An-đét (phía nam của Llullaillaco) ở Argentina và Chile; Trung Andes ở Ecuador, Peru và Bolivia. Bắc Andes (phía bắc của Nudo de Pasto) ở Venezuela và Colombia gồm 3 dải chạy song song nhau, phía tây, trung và đông.
* Dãy An-đét đi qua 7 nước: Venezuala, Colombia, Ecuador, Peru, Bolivia, Chile và Argentina. Dãy núi Andes hùng vĩ có độ cao trung bình là 3.900m, có rất nhiều ngọn cao trên 6.000m, cao nhất là ngọn Aconcagua khoảng 6.964m.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chiếu gợi ý trả lời. Yêu cầu HS về nhà hoàn thiện tiếp.

**3.4. Củng cố, dặn dò:**

GV củng cố bài học ,nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

**3.5. Hướng dẫn về nhà:**

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

- Chuẩn bị bài mới:

+ Tìm hiểu về khái niệm nội lực, nguyên nhân sinh ra nội lực.

+ Tìm hiểu về tác động của nội lực đến ĐH bề mặt Trái Đất.

*Ngày soạn:*

**BÀI 7: NỘI LỰC VÀ NGOẠI LỰC**

**(Thời lượng 2 tiết)**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- Hiểu khái niệm và nguyên nhân sinh ra nội lực, ngoại lực.

- Phân tích được tác động của nội lực và ngoại lực đến địa hình bề mặt Trái đất.

**2. Năng lực:**

**\* Năng lực chung**

**-** Năng lực tự chủ và tự học: biết chủ động tích cực thực hiện nhiệm vụ học tập.

**-** Năng lực giao tiếp và hợp tác: biết chủ động đưa ra ý kiến giải pháp khi được giao nhiệm vụ để hoàn thành tốt khi làm việc nhóm.

**\* Năng lực chuyên biệt:**

- Năng lực tìm hiểu địa lí: - Nhận biết được các quá trình nội lực và ngoại lực.Phân tích hình ảnh, video liên quan đến bài học. sử dụng các công cụ địa lí học, khai thác internet trong học tập.

- Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: Biết liên hệ thực tế để giải thích các hiện tượng, các vấn đề liên quan đến bài học; Liên hệ với Việt Nam nếu có.

- Năng lực nhận thức khoa học địa lí: Phân tích mối liên hệ giữa các yếu tố tự nhiên

**2. Về phẩm chất:**

-Trách nhiệm: Tôn trọng quy luật tự nhiên

- Chăm chỉ: tích cực, chủ động trong các hoạt động học.

- Nhân ái: Chia sẻ, cảm thông với những sự khó khăn, thách thức của những vấn đề liên quan đến nội dung bài học.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

**2. Học liệu:** SGK, Atlat, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**3.1. Ổn định:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Lớp** | **Sĩ số** | **HS vắng** |
|  | **10** |  |  |
|  |  |  |
|  | **10** |  |  |
|  |  |  |

**3.2. Kiểm tra bài cũ:**

- Câu hỏi: Nêu nội dung thuyết kiến tạo mảng?

+ Thuyết kiến tạo mảng

> Thạch quyển được cấu tạo bởi các mảng kiến tạo.

> Các mảng kiến tạo không đứng yên mà dịch chuyển.

> Nguyên nhân dịch chuyển của các mảng kiến tạo: do hoạt động của các dòng đối lưu vật chất quánh dẻo và có nhiệt độ cao trong tầng Manti trên.

> Ranh giới, chổ tiếp xúc giữa các mảng kiến tạo là vùng bất ổn, thường xảy ra các hiện tượng kiến tạo, động đất, núi lửa…

**3.3. Hoạt động học tập:**

**HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)**

**a) Mục tiêu:** HS nhớ lại kiến thức về các lực tác động đến việc hình thành các dạng địa hình trên bề mặt Trái Đất đã được học ở bậc THCS. Kích thích nhu cầu khám phá kiến thức, kỹ năng bài mới.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

**c) Sản phẩm:** HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi và yêu cầu HS trả lời: Có phải bề mặt Trái Đất ở mọi nơi đều bằng phẳng không? Vì sao?

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

**HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

**Hoạt động 2.1. Tìm hiểu tác động của nội lực đến địa hình bề mặt Trái Đất.**

**a) Mục tiêu:** HS trình bày được khái niệm nội lực, nguyên nhân sinh ra nội lực và tác động của nội lực đến địa hình bề mặt Trái Đất.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1. Tác động của nội lực đến địa hình bề mặt Trái Đất.**  **a. Khái niệm:** Nội lực là những lực sinh ra trong lòng Trái Đất.  *b. Nguyên nhân:*  - Sự phân huỷ của các chất phóng xạ,  - Các phản ứng hoá học toả nhiệt,  - Chuyển động tự quay của Trái Đất, do sự sắp xếp vật chất theo tỉ trọng.  **b. Tác động**:  Nội lực tác động tới địa hình bề mặt Trái Đất thông qua các vận động kiến tạo như vận động theo phương thẳng đứng và theo phương nằm ngang.  **Vận động theo phương thẳng đứng:**  - Diễn ra chậm chạp và trên một diện tích lớn  - Kết quả: Làm cho vỏ Trái Đất được nâng lên hay hạ xuống ở một vài khu vực sinh ra hiện tượng biển tiến và biển thoái.  - Nguyên nhân: Do sự chuyển dịch vật chất theo trọng lực.  **Vận động theo phương nằm ngang:**  - Là vận động làm cho vỏ Trái Đất bị nén ép, tách giãn… gây ra hiện tượng uốn nếp, đứt gãy.   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Vận động theo phương nằm ngang** | **Nguyên nhân** | **Kết quả** | | **Uốn nếp** | Do tác động của nội lực theo phương nằm ngang ở những khu vực đá có độ dẻo cao. | + Nếu nén ép yếu: Đá bị sô ép, uốn cong thành nếp uốn.  + Nếu nén ép mạnh: Tạo thành các miền núi uốn nếp. | | **Đứt gãy** | Do tác động của nội lực theo phương nằm ngang ở những khu vực đá cứng. | + Khi cường độ nén ép yếu: Đá bị chuyển dịch tạo thành các đứt gãy.  + Khi cường độ nén ép mạnhsẽ tạo thành địa hào, địa lũy. |   *Xu hướng chung của nội lực là tạo ra sự gồ ghề, cao thấp, mấp mô của địa hình mặt đất. Những dạng địa hình do nội lực tạo ra thường có kích thước lớn như châu lục, các dãy núi cao,...* |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, kết hợp vốn hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

+ Câu hỏi 1: Nội lực là gì?

+ Câu hỏi 2: Nguyên nhân sinh ra nội lực?

+ Câu hỏi 3: Tác động của nội lực?

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**Hoạt động 2.2. Tìm hiểu tác động của ngoại lực đến địa hình bề mặt Trái Đất.**

**a) Mục đích:**

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **2. Tác động của ngoại lực đến địa hình bề mặt Trái Đất.**  **a. Khái niệm:** Ngoại lực là lực diễn ra trên bề mặt Trái Đất như tác động của gió, mưa, nước chảy, sóng biển, băng, sinh vật và con người.  Nguyên nhân**:** Chủ yếu là do nguồn năng lượng bức xạ Mặt Trời.  **b. Tác động:**  Tác động của quá trình ngoại lực thông qua ba quá trình: phong hoá, bóc mòn, vận chuyển và bồi tụ. Xu hướng chung của ngoại lực là phá huỷ, hạ thấp độ cao và san bằng địa hình.  - Quá trình phong hoá: Phong hoá là quá trình phá huỷ, làm thay đổi đá và khoáng vật dưới tác động của nhiệt độ nước sinh vật, ... Quá trình phong hoá bao gồm: phong hoá vật lí, phong hoá hoả học và phong hoá sinh học. Kết quả chung của quá trình phong hóa là tạo ra lớp vỏ phong hóa.  - Quá trình bóc mòn  Bóc mòn là quá trình dời chuyển các sản phẩm phong hoả khỏi vị trí ban đầu, dưới tác động của nước chảy, Sóng biển, giỏ, băng hà,... Tuỳ theo nhân tố bóc mòn mà quá trình bóc mòn lại chia thành quá trình xâm thực (do nước chảy), quá trình mài mòn (do Sóng biển và bằng hà) và quá trình thổi mòn (do gió). Các quá trình này tạo ra các dạng địa hình hết sức phong phú và đa dạng.  - Quá trình vận chuyển và quá trình bồi tụ  + Quá trình vận chuyển là quá trình di chuyển vật liệu từ nơi này đến nơi khác.  + Quá trình bồi tụ là quá trình tích tụ các vật liệu để tạo ra các dạng địa hình mới. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp làm 4 nhóm , yêu cầu các nhóm đọc SGK, kết hợp vốn hiểu biết để trả lời câu hỏi:

+ Câu hỏi 1: Ngoại lực là gì?

+ Câu hỏi 2: Nguyên nhân sinh ra ngoại lực ?

+ Câu hỏi 3: Trình bày quá trình phong hóa, bóc mòn, vận chuyển, bồi tụ?

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ Các nhóm nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các nhóm trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số nhóm trình bày, các cặp khác bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP**

**a) Mục tiêu:** Củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kĩ năng bài học góp phần hình thành các kĩ năng mới cho HS

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi: Nêu sự khác nhau của nội lực và ngoại lực (về khái niệm, nguyên nhân).

**Trả lời:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Nội lực** | **Ngoại lực** |
| **Khái niệm** | Nội lực là những lực sinh ra trong lòng Trái Đất. | Ngoại lực là lực diễn ra trên bề mặt Trái Đất như tác động của gió, mưa, nước chảy, sóng biển, băng, sinh vật và con người. |
| **Nguyên nhân** | - Sự phân huỷ của các chất phóng xạ,  - Các phản ứng hoá học toả nhiệt,  - Chuyển động tự quay của Trái Đất, do sự sắp xếp vật chất theo tỉ trọng | Chủ yếu là do nguồn năng lượng bức xạ Mặt Trời. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG**

**a) Mục tiêu:** HS liên hệ thực tế về một số địa hình ở Việt Nam.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

Chọn một trong hai nhiệm vụ sau:

1. Các đồng bằng châu thổ như đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long được hình thành chủ yếu bởi quá trình nội lực hay quá trình ngoại lực, cụ thể là quá trình nào?

2. Hãy kể tên một số hang động nổi tiếng ở Việt Nam.

Trả lời:

1. Các đồng bằng châu thổ như đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long được hình thành chủ yếu bởi quá trình ngoại lực, cụ thể là quá trình vận chuyển và bồi tụ.
2. Một số hang động nổi tiếng ở Việt Nam: Phong Nha – Kẻ Bàng, Sơn Đoòng, Tam Thanh, Nhị Thanh, Hương Tích….

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**3.4. Củng cố, dặn dò:**

GV củng cố bài học nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

**3.5. Hướng dẫn về nhà:**

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

- Chuẩn bị bài thực hành.

*Ngày soạn:*

**BÀI 8: THỰC HÀNH: SỰ PHÂN BỐ CÁC VÀNH ĐAI ĐỘNG ĐẤT, NÚI LỬA**

**(Thời lượng 1 tiết)**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- Xác định các vành đai động đất núi lửa trên TG.

- Trình bày mối quan hệ giữa sự phân bố các vành đai động đất, núi lửa với sự dịch chuyển của các mảng kiến tạo.

- Liên hệ Việt Nam.

**2. Năng lực:**

**\* Năng lực chung**

**-** Năng lực tự chủ và tự học: biết chủ động tích cực thực hiện nhiệm vụ học tập.

**-** Năng lực giao tiếp và hợp tác: biết chủ động đưa ra ý kiến giải pháp khi được giao nhiệm vụ để hoàn thành tốt khi làm việc nhóm.

**\* Năng lực chuyên biệt:**

- Năng lực tìm hiểu địa lí: Sử dụng bản đồ để xác định các vành đai động đất núi lửa. Biết tìm kiếm thông tin về các thảm hoạ do động đất và núi lửa gây ra. Có kĩ năng ứng phó khi động đất và núi lửa xảy ra.

- Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: Biết liên hệ thực tế để giải thích các hiện tượng, các vấn đề liên quan đến bài học; Liên hệ với Việt Nam nếu có.

- Năng lực nhận thức khoa học địa lí: Phân tích mối liên hệ giữa các yếu tố tự nhiên.

**2. Về phẩm chất:**

-Trách nhiệm: Biết đồng cảm, chia sẻ, giúp đỡ những người ở khu vực chịu ảnh hưởng của động đất,núi lửa

- Chăm chỉ: tích cực, chủ động trong các hoạt động học.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

**2. Học liệu:** SGK, Atlat, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**3.1. Ổn định:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Lớp** | **Sĩ số** | **HS vắng** |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

**3.2. Kiểm tra bài cũ:** không

**3.3. Hoạt động học tập:**

**HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)**

**a) Mục tiêu:** HS biết hiện tượng động đất , núi lửa trên Trái Đât.

**b) Nội dung:** HS sử dụng SGK.

**c) Sản phẩm:** HS nêu đúng yêu cầu của bài thực hành.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, xác định rõ yêu cầu của bài thực hành.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 02 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

**HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

**Hoạt động 2.1. Xác định các vành đai động đất, núi lửa**

**trên TG**

**a) Mục tiêu:** HS xác định các vành đai động đất, núi lửa, trên bản đồ. Biết được sự phân bố các vành đai động đất, núi lửa và các vùng núi trẻ trên thế giới.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **I. Sự phân bố các vành đai động đất, núi lửa trên TG.**  **1. Các vành đai động đất:**  - Vành đai Tây Thái Bình Dương  - Vành đai phía Tây châu Mĩ  - Vành đai sống lưng Đại Tây Dương  - Vành đai Địa Trung Hải - Ấn Độ Dương  **2. Các vành đai núi lửa:**  - Vành đai lửa Tây Thái Bình Dương  - Vành đai lửa phía Tây châu Mĩ  - Khu vực Địa Trung Hải |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 4 nhóm, chiếu cho HS xem hình 10, yêu cầu HS đọc SGK, kết hợp vốn hiểu biết của bản thân và hoạt động theo nhóm:

+ Nhóm 1, 3: Xác định vị trí một số vùng có nhiều động đất.

Cho biết động đất và núi lửa tập trung nhiều nhất ở các khu vực nào trên thế giới.

+ Nhóm 2, 4: Xác định vị trí một số vùng có nhiều núi lửa. Cho biết động đất và núi lửa tập trung nhiều nhất ở các khu vực nào trên thế giới.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**Hoạt động 2.2. Trình bày mối quan hệ giữa sự phân bố các vành đai động đất, núi lửa với sự chuyển dịch của các mảng kiến tạo**

**a) Mục tiêu:** Trình bày được mối quan hệ giữa sự phân bố của các vành đai động đất, núi lửa, với các mảng kiến tạo.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **II. Nhận xét về sự phân bố của các vành đai động đất, núi lửa, các vùng núi trẻ:**  – Các vành đai động đất, núi lửa và các vùng núi trẻ nằm ờ nơi tiếp xúc của các màng kiến tạo, nơi diễn ra sự chuyển dịch cùa các mảng (tách rời hoặc xô hủc nhau):  + Khi hai mảng tách rời sẽ hình thành nên sống núi ngầm kèm theo là hiện tượng động đất, núi lứa. Ví dụ: sự tách rời của mảng Bắc Mĩ – Á- Âu, mảng Nam Mĩ- Phi hình thành nên vành đai động đất dọc sổng núi ngầm Đại Tây Dương.  + Khi hai mảng xô húc vào nhau hình thành nên các dãy núi uốn nếp trẻ, vực sâu, đảo núi lửa, kèm theo đó động đất, núi lừa cùng xảy ra. Ví dụ: sự xô húc cùa mảng Bắc Mĩ và màng Nam Mĩ với mảng Thái Binh Dương hình thành nên hệ thông núi trỏ ở ria phía tây châu Mĩ, theo đó là vành đai động đất và núi lửa…  . |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chiếu cho HS quan sát hình 8 và hình 6.2, yêu cầu HS đọc SGK, kết hợp vốn hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

+ Câu hỏi: trình bày mối quan hệ giữa sự phân bố các vành đai động đất, núi lửa, với sự chuyển dịch các mảng kiến tạo của thạch quyển và giải thích?

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP**

**a) Mục tiêu:** Củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kĩ năng bài học góp phần hình thành các kĩ năng mới cho HS

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

**Câu 1.** Trong các đứt gãy, bộ phận được trồi lên gọi là

**A.** địa hào.  **B.** địa lũy.

**C.** địa tầng. **D.** nâng lên.

**Câu 2.** Nơi tiếp xúc giữa các mảng kiến tạo sẽ thường xuất hiện

**A.** động đất, núi lửa. **B.** bão.

**C.** ngập lụt. **D.** thủy triều dâng.

**Câu 3**. Những vùng bất ổn của vỏ Trái Đất thường nằm ở

**A.** trung tâm các lục địa.

**B.** ngoài khơi đại dương.

**C.** trên các dãy núi cao.

**D.** nơi tiếp xúc của các mảng kiến tạo.

**Câu 4**. Những vùng bất ổn của vỏ Trái Đất thường nằm ở vị trí

**A.** trung tâm các lục địa.

**B.** nơi tiếp xúc giữa các mảng kiến tạo.

**C.** ngoài khơi đại dương.

**D.** trên các dãy núi cao.

**Câu 5.** Sống núi ngầm dưới đáy Đại Tây Dương là kết quả của vận động

**A.** tách dãn giữa mảng Bắc Mỹ và mảng Âu - Á.

**B.** dồn ép giữa mảng Bắc Mỹ và mảng Âu - Á.

**C.** tách dãn giữa mảng Ấn Độ và mảng Âu - Á.

**D.** Dồn ép giữa mảng Ấn Độ và mảng Âu - Á.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG**

**a) Mục tiêu:** HS liên hệ hiện tượng động đất, núi lửa ở Việt Nam

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

\* Câu hỏi: Tìm hiểu thông tin , cho biết ở Việt Nam đã từng xảy ra hiện tượng động đất và núi lửa ở đâu?

\* Trả lời câu hỏi:

\_ Động đất xảy ra mạnh nhất ở khu vực Tây Bắc, tiếp đến là vùng Đông Bắc, trên biển xảy ra nhiều nhất ở DHNTB.

- Núi lửa đã từng xảy ra ở khu vực Tây Nguyên.

* Trận động đất 6,1 độ Richter xảy ra ở vùng ngoài khơi Nam Trung Bộ năm 1923, đi cùng hiện tượng phun trào núi lửa Hòn Tro.
* Hai trận trận động đất mạnh ghi nhận là động đất Điện Biên năm 1935 cường độ 6,75 độ Richter, và động đất Tuần Giáo năm 1983 cường độ 6,8 độ Richter.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**3.4. Củng cố, dặn dò:**

GV nhận xét giờ thực hành, rút kinh nghiệm.

**3.5. Hướng dẫn về nhà:**

- Hoàn thành bài thực hành.

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

*Ngày soạn:*

**Chương 4: KHÍ QUYỂN**

**BÀI 9: KHÍ QUYỂN, CÁC YẾU TỐ KHÍ HẬU**

**(Thời lượng 3 tiết)**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- Biết được khái niệm khí quyển và giới hạn các tầng của khí quyển.

- Biết được nguyên nhân hình thành và tính chất của các khối khí.

- Biết được khái niệm Frông và các Frong, hiểu và trình bày được sự di chuyển của các khối khí, Frong và ảnh hưởng của chúng tới thời tiết, khí hậu.

- Trình bày được nguyên nhân hình thành và các nhân tố ảnh hưởng đến nhiệt độ không khí.

- Biết khái niệm khí áp và các nguyên nhân thay đổi khí áp.

- Trình bày được một số loại gió trên Trái Đất.

- Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến lượng mưa và sự phân bố mưa trên Trái Đất.

**2. Năng lực:**

***Năng lực chung*:**

*- Năng lực tự chủ và tự học:*

+ Giúp đỡ được các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập.

+ Biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.

*- Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp: biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cá nhân/cặp/nhóm.

*- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, bản đồ…

***- Năng lực chuyên biệt***: Tư duy tổng hợp theo lãnh thổ; sử dụng bản đồ; sử dụng tranh ảnh.

**3. Phẩm chất:**

- Phẩm chất: trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm: Tôn trọng tự nhiên, có ý thức bảo vệ bầu khí quyển…

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

**2. Học liệu:** SGK, bản đồ, bảng số liệu, tranh ảnh, video.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**3.1. Ổn định:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Lớp** | **Sĩ số** | **HS vắng** |
|  | **10A** |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  | **10B** |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |

**3.2. Kiểm tra bài cũ:** Kết hợp trong bài.

**3.3. Hoạt động học tập:**

**HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)**

**a) Mục tiêu:** HS nhớ lại những kiến thức về các quyển trên Trái Đất và vai trò của khí Oxi trong khí quyển.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

**c) Sản phẩm:** HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi và yêu cầu HS trả lời: Kể tên 5 quyển của Trái Đất? Trong 5 quyển đó, quyển nào cung cấp Oxi cho sự sống trên Trái Đất? Ngoài cung cấp Oxi, trong quyển đó còn diễn ra những hiện tượng khí tượng nào?

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

**HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

**Hoạt động 2.1. Tìm hiểu khái niệm khí quyển**

**a) Mục tiêu:** HS trình bày được khái niệm khí quyển, thành phần không khí, các tầng của khí quyển.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1. Khái niệm khí quyển**  - Khí quyển là lớp không khí bao quanh Trái Đất, luôn chịu ảnh hưởng của Vũ Trụ, trước hết là Mặt Trời.  - Thành phần chính của khí quyển là không khí, bao gồm hỗn hợp các chất khí, chủ yếu là ni-tơ (78,1%), o-xy (20,9%) và các chất khí khác Các-gông, các-bo-nic, hơi nước,...), ngoài ra còn có bụi và các tạp chất khác.  - Về cấu trúc, khí quyển chia thành năm tầng có đặc điểm khác nhau, trong đó tầng đối lưu là quan trọng nhất .  - Tùy theo vị trí hình thành và bề mặt tiếp xúc mà hình thành các khối khí khác nhau. Mỗi bán cầu gồm 4 khối khí chính.   |  |  |  | | --- | --- | --- | | Khối khí | Kí hiệu | Đặc điểm | | Cực | A | Rất lạnh | | Ôn đới | P | Lạnh | | Chí tuyến | T | Rất nóng | | Xích Đạo | E | Nóng ẩm | |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, kết hợp vốn hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

+ Câu hỏi 1: Nêu khái niệm khí quyển, các tầng của khí quyển.

+ Câu hỏi 2: Thành phần không khí và các khối khí.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**Hoạt động 2.2. Tìm hiểu nhiệt độ không khí**

**a) Mục tiêu:** Phân tích sự thay đổi nhiệt độ không khí theo vĩ độ, lục địa và đại dương, địa hình.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **2. Nhiệt độ không khí**  **a) Nhiệt độ phân bố theo vĩ độ**  - Biểu hiện rõ rệt của quy luật phân bố nhiệt độ theo vĩ độ là sự hình thành các vòng đai nhiệt: vòng đai nóng, vòng đai ôn hoà, vòng đai lạnh và vòng đai băng giá vĩnh cửu. Ranh giới của các vòng đai nhiệt được xác định dựa vào các đường đẳng nhiệt trung bình năm 20°C và các đường đẳng nhiệt 10°C và 0°C của tháng nóng nhất.  **b) Nhiệt độ phân bố theo lục địa và đại dương**  - Bề mặt đất nhận nhiệt nhanh hơn và toả nhiệt cũng nhanh hơn bề mặt nước. Vì vậy vào mùa hạ, lục địa có nhiệt độ cao hơn đại dương; còn vào mùa đông, lục địa có nhiệt độ thấp hơn đại dương. Các địa điểm nằm sâu trong lục địa thường có biên độ nhiệt độ lớn hơn các địa điểm năm gần đại dương.  - Những địa điểm có nhiệt độ trung bình năm cao nhất và những địa điểm có nhiệt độ  trung bình năm thấp nhất đều nằm trên lục địa.  (Hoang mạc Xa-ha-ra là nơi có nhiệt độ trung bình năm cao nhất, tới trên 40°C. Lục địa Nam Cực Có nhiệt độ trung bình năm thấp nhất, có nơi xuống tới -57°C.)  - Ngoài ra, nhiệt độ không khí còn thay đổi theo bờ đông và bờ tây lục địa, do ảnh hưởng của các dòng biển nóng, lạnh.  ***c) Nhiệt độ phân bố theo địa hình***  - Nhiệt độ không khí trong tầng đối lưu giảm dần theo chiều cao, trung bình giảm đi 0,6°C khi chiều cao tăng lên 100 m. ),  - Ngoài ra, nhiệt độ không khi còn thay đổi theo độ dốc và hướng phơi của sườn núi dối liên quan tới góc tới của tia sáng mặt trời tới bề mặt đất. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp làm 6 nhóm, yêu cầu HS đọc SGK, thảo luận trả lời câu hỏi:

+ Nhóm 1,3: Dựa vào thông tin mục a và bảng 9, hãy nhận xét về sự thay đổi nhiệt độ trung bình năm và biên độ nhiệt độ năm theo vĩ độ ở bán cầu Bắc.

+ Nhóm 2,5: Dựa vào thông tin mục b và hình 9.2, hãy nhận xét và giải thích về sự thay đổi biên độ nhiệt độ ở các địa điểm nằm trên khoảng vĩ tuyến 52 độ Bắc.

+ Nhóm 3, 6: Đọc thông tin mục c và hình 9.3 , trình bày sự thay đổi nhiệt độ không khí theo địa hình.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các nhóm.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các nhôm trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện các nhôm trình bày, các nhóm khác bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**Hoạt động 2.3. Tìm hiểu khí áp và gió**

**a) Mục tiêu:** Biết khai niệm khí áp, các nguyên nhân thay đổi khí áp. Trình bày được một số loại gió chính trên Trái Đất.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **3. Khí áp và gió.**  **a) Khi áp**  - Khí áp là sức nén của không khí xuống bề mặt đất.  - Nguyên nhân thay đổi của khí áp:  Khí áp thay đổi theo nhiệt độ: nhiệt độ cao, không khí là khí áp tiêu chuẩn, lớn hơn nở ra, tỉ trọng giảm, khí áp giảm và ngược lại, nhiệt độ là áp cao, nhỏ hơn là áp thấp. giảm, không khí co lại, tỉ trọng tăng, khí áp tăng.  Khi áp thay đổi theo độ cao: càng lên cao không khí càng loãng, sức nén càng nhỏ, khi áp giảm.  Khí áp thay đổi theo độ ẩm: không khi chứa hơi nước nhẹ hơn không khí khô nên khí áp giảm, ngược lại, không khí khô thì khí áp tăng.  Ngoài ra, khi áp còn thay đổi theo thành phần không khí.  – Sự hình thành các đại khí áp trên Trái Đất  + Các đại khi áp cao và các đại khí áp thấp trên Trái Đất phân bố xen kẽ và đối xứng  qua đại áp thấp xích đạo.  + Ở vùng Xích đạo, do nhiệt độ cao quanh năm, hơi nước bốc lên mạnh, chiếm dần chỗ không khí khô, sức nén không khí giảm, hình thành đại áp thấp Xích đạo (nguyên nhân nhiệt lực). Không khí bốc lên cao từ Xích đạo, di chuyển về chi tuyến và dồn xuống, sức nén không khí tăng, hình thành nên các đại áp cao chỉ tuyến (nguyên nhân động lực). Ở vùng Bắc Cực và Nam Cực, do nhiệt độ rất thấp, sức nén không khí tăng, hình thành các đại áp cao cực (nguyên nhân nhiệt lực). Từ các đại áp cao ở cận chí tuyến và ở vùng cực, không khí di chuyển về vùng ôn đới, gặp nhau và bốc lên cao, sức nén không khí giảm,hình thành các đai áp thấp ôn đới (nguyên nhân động lực)  Tuy nhiên, các đại khi áp trên Trái Đất không liên tục mà bị chia cắt thành các trung tâm khí áp riêng biệt do sự phân bố xen kẽ giữa lục địa và đại dương.  b) Gió  - Một số loại gió chính  + Gió Mậu dịch thổi từ đai áp cao chí tuyến về đại áp thấp xích đạo, có hướng và tốc  độ tương đối ổn định quanh năm, ở bán cầu Bắc Có hướng đông bắc, ở bán cầu Nam có hướng đông nam, tính chất của gió nói chung là khô.  + Gió Tây ôn đới là gió thổi quanh năm từ đại áp cao chí tuyến về đại áp thấp ôn đới theo hướng tây nam ở bán cầu Bắc, hướng tây bắc ở bán cầu Nam và thường có độ ẩm cao, gây mưa,  + Gió Đông cực là gió thổi từ vùng áp cao cực về áp thấp ôn đới theo hướng đông bắc  bán cầu Bắc và hướng đông nam ở bán cầu Nam, rất lạnh và khô.  + Gió mùa là gió thổi theo mùa, hướng và tính chất gió ở hai mùa trái ngược nhau.  Nguyên nhân hình thành gió mùa chủ yếu do sự nóng lên hay lạnh đi không đều giữa lục địa và đại dương (gió mùa ngoại chí tuyến) hoặc giữa hai bán cầu (gió mùa nội chí tuyến). Gió mùa phân bố chủ yếu ở đới nóng như: Nam Á, Đông Nam Á, Đông Phi, Đông Bắc -xtrây-li-a và một số khu vực Vĩ độ trung bình như: Đông Trung Quốc, Đông Nam Hoa Kỳ.  - Gió địa phương  + Giá đất và gió biển hình thành ở vùng ven biển, thay đổi hướng theo đếm và ngày.  + Gió fơn là loại gió vượt núi, nhiệt độ giảm đi và gây mưa ở sườn đón gió, khi vượt  sang sườn bên kia, hơi nước giảm, nhiệt độ tăng lên, trở thành gió khô nóng. |
|  |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, kết hợp vốn hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

+ Câu hỏi 1: Nêu các nguyên nhân thay đổi khí áp trên Trái Đất.

+ Câu hỏi 2: Trình bày sự hình thành các đai khí áp trên Trái Đất.

+ Câu hỏi 3: Trình bày một số loại gió chính trên Trái Đất.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**Hoạt động 2.4. Tìm hiểu Mưa**

**a) Mục tiêu:** Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến lượng mưa trên Trái Đất.

Trình bày sự phân bố mưa trên Trái Đất.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| a. Các nhân tố ảnh hưởng đến lượng mưa  - Khí áp: Vùng áp thấp hút gió và đẩy không khí ẩm lên  thành những hạt nước nhỏ và cao sinh ra mây, gây mưa. Vùng áp thấp thường có lượng mưa lớn, như vùng Xích đạo.  Ở vùng áp cao không khí bị nén xuống không bốc lên cao được và chỉ có gió thổi đi nên ít mưa như vùng cực, vùng chí tuyến.  - Frông: Dọc các frông nóng hay lạnh, không khí nóng bốc lên trên không khí lạnh nên bị lạnh đi, gây ra mưa. Miền có frông hay dải hội tụ nhiệt đới đi qua thường có | mưa nhiều.  - Gió: Vùng nằm sâu trong lục địa, nếu không có gió từ đại dương thổi vào thì mưa rất ít.  Vùng Có gió Mậu dịch hoạt động sẽ ít mưa, vùng có gió mùa hoạt động sẽ mưa nhiều. - Dòng biển: Cùng nằm ven bờ đại dương, nhưng nơi có dòng biển nóng chảy qua thì mưa nhiều. Nơi có dòng biên lạnh chảy qua thì mưa ít.  - Địa hình: Cùng một sườn núi đón gió, càng lên cao nhiệt độ càng giảm, càng mưa nhiều, nhưng tới một độ cao nào đó, độ ẩm không khí đã giảm nhiêu, sẽ không còn mưa. Cùng một dãy núi thì sườn đón gió mưa nhiều, sườn khuất gió thường mưa ít và khô ráo.  b) Phân bố mưa  Lượng mưa phân bố không đều theo vĩ độ và có sự xen kẽ giữa các vùng mưa nhiều và các vùng mưa ít. Mưa nhiều nhất ở vùng Xích đạo, mưa tương đối ít ở hai vùng chí tuyến, mưa nhiều ở hai vùng ôn đới và mưa rất ít ở hai vùng cực.  Ở mỗi một vùng theo chiều đông – tây lại có sự phân hoá thành những khu vực có lượng mưa khác nhau do tác động của địa hình, dòng biển, vị trí gần biển hay xa biển,... |
|  |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GVchia lớp làm 4 nhóm yêu cầu các nhóm đọc SGK, kết hợp vốn hiểu biết của bản thân và thảo luận:

+ Nhóm 1, 3: Dựa vào thông tin mục a, hãy phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến lượng mưa.

+ Nhóm 2,4: Dựa vào thông tin mục b và hình 9.7, hãy nhận xét về sự phân bố lượng mưa trên Trái Đất.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các nhóm.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các nhóm trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện các nhóm trình bày, các nhóm khác bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP**

**a) Mục tiêu:** Củng cố lại kiến thức đã học.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

1. Trình bày đặc điểm phân bố nhiệt độ trên Trái Đất.

2. Sự hình thành các đai khí áp và các đới gió có liên quan gì với nhau?

**Trả lời:**

Câu 1. Trình bày đặc điểm phân bố nhiệt độ trên Trái Đất.

**Nhiệt độ phân bố theo vĩ độ**

* Biểu hiện rõ rệt của quy luật phân bố nhiệt độ theo vĩ độ là sự hình thành các vòng đai nhiệt: vòng đai nóng, vòng đai ôn hoà, vòng đai lạnh và vòng đai băng giá vĩnh cửu. Ranh giới của các vòng đai nhiệt được xác định dựa vào các đường đẳng nhiệt trung bình năm 20°C và các đường đẳng nhiệt 10°C và 0°C của tháng nóng nhát.

**Nhiệt độ phân bố theo lục địa và đại dương**

- Bề mặt đất nhận nhiệt nhanh hơn và toả nhiệt cũng nhanh hơn bề mặt nước. Vì vậy vào mùa hạ, lục địa có nhiệt độ cao hơn đại dương; còn vào mùa đông. lục địa có nhiệt độ thắp hơn đại dương. Các địa điểm nằm sâu trong lục địa thường có biên độ nhiệt độ lớn hơn các địa đểm nằm gần đại dương.

- Những địa điểm có nhiệt độ trung bình năm cao nhất và những địa điểm có nhiệt độ trung bình năm thắp nhất đều nằm trên lục địa. Hoang mạc Xa-ha-ra là nơi có nhiệt độ trung binh năm cao nhất, tới trên 40°C. Lục địa Nam Cực có nhiệt độ trung bình năm thấp nhất, có nơi xuống tới -57°C.

— Ngoài ra, nhiệt độ không khí còn thay đổi theo bờ đông và bờ tây lục địa, do ảnh hưởng của các dòng biển nóng, lạnh.

**Nhiệt độ phân bố theo địa hình:**

* Nhiệt độ không khí trong tằng đối lưu giảm dân theo độ cao, trung bình giảm đi 0,6°C khi độ cao tăng lên 100 m.
* Ngoài ra, nhiệt độ không khí còn thay đổi theo độ dốc và hướng phơi của sườn núi do liên quan đến góc chiêu của tia sáng mặt trời tới bê mặt đât.

Câu 2. Sự hình thành các đai khí áp và các đới gió có liên quan gì với nhau?

* Khí áp trên Trái Đất phân bố thành các đai áp cao và áp thấp xen kẽ nhau và đối xứng qua đai áp thấp xích đạo. Không khí di chuyển từ nơi có khí áp cao tới nơi có khí áp thấp tạo nên gió.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG**

**a) Mục tiêu:** HS liên hệ thực tế ở Việt Nam.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời 1 trong 2 câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

Chọn một trong hai nhiệm vụ sau:

1. Dựa vào kiến thức đã học hãy giải thích hiện tượng thời tiết trong câu thơ sau của nhà thơ Thúy Bắc: “Trường Sơn Đông, Trường Sơn Tây, Bên nắng đốt, Bên mưa quây…”

2. Tại sao vào mùa nông bức, người dân ở vung Đồng bằng và các đô thị rất thích đi du lịch, nghỉ dưỡng ở Sapa và Đà Lạt?

Trả lời:

1. “Trường Sơn Đông, Trường Sơn Tây, Bên nắng đốt, Bên mưa quây…”nói về hiện tượng thời tiết khác nhau giữa Đông Trường Sơn và Tây Trường Sơn , do ảnh hưởng của dãy Trường Sơn nên vào mùa hạ ở Đông Trường Sơn ảnh hưởng mạnh bởi gió Phơn thời tiết khô nông, còn Tây Trường Sơn ảnh hưởng bởi gió Tây Nam nên mưa nhiều…..
2. Vào mùa nông bức, người dân ở vung Đồng bằng và các đô thị rất thích đi du lịch, nghỉ dưỡng ở Sapa và Đà Lạt vì ở khu vực này có khí hậu mát mẻ do có địa hình cao….

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**3.4. Củng cố, dặn dò:**

GV củng cố bài học nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

**3.5. Hướng dẫn về nhà:**

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

**Ngày soạn: …. /…. /….**

**BÀI 10. THỰC HÀNH: ĐỌC BẢN ĐỒ CÁC ĐỚI VÀ CÁC KIỂU KHÍ HẬU TRÊN TRÁI ĐẤT.**

**PHÂN TÍCH BIỂU ĐỒ CỦA MỘT SỐ KIỂU KHÍ HẬU**

**(Thời lượng 1 tiết)**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- Biết được sự hình thành và phân bố các đới, các kiểu khí hậu chính trên trái đất.

**2. Năng lực:**

**- Năng lực chung:**

* Giải quyết được những nhiệm vụ học tập một cách độc lập, theo nhóm và thể hiện sự sáng tạo.
* Góp phần phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác qua hoạt động nhóm và trao đổi công việc với giáo viên.

***- Năng lực chuyên biệt:***

* Năng lực nhận thức khoa học địa lí: nhận thức thế giới theo quan điểm không gian, phân tích mối liên hệ giữa các đối tượng.
* Năng lực tìm hiểu địa lí: sử dụng các công cụ địa lí học, khai thác internet trong học tập.
* Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng địa lí vào cuộc sống: Liên hệ khí hậu ở Việt Nam.

**3. Phẩm chất:**

- Phẩm chất: trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

**2. Học liệu:** SGK, Atlat, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**3.1. Ổn định:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Lớp** | **Sĩ số** | **Ghi chú** |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

**3.2. Kiểm tra bài cũ:** Trình bày đặc điểm phân bố nhiệt độ trên Trái Đất.

**3.3. Hoạt động học tập:**

**HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)**

**a) Mục tiêu:** HS xác định được yêu cầu, nhiệm vụ của bài thực hành.

**b) Nội dung:** HS sử dụng SGK.

**c) Sản phẩm:** HS nêu đúng yêu cầu của bài thực hành.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, xác định rõ yêu cầu của bài thực hành.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 02 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

**HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

**Hoạt động 2.1. Đọc bản đồ các đới và các kiểu khí hậu trên Trái Đất**

**a) Mục tiêu:** Xác định phạm vi và tên các đới khí hậu và sự phân hóa các kiểu khí hậu ở đới. Xác định Việt Nam nằm trong đới khí hậu nào?

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1**. **Đọc bản đồ các đới và các kiểu khí hậu trên Trái Đất**  Có 7 đới khí hậu từ cực về xích đạo:   |  |  |  | | --- | --- | --- | | Đới khí hậu | Giới hạn vĩ độ | Kiểu khí hậu | | Cực. | 80 – 90 |  | | Cận cực | 66 - 80 |  | | Ôn đới | 40 – 66 | + Ôn đới lục địa.  + Ôn đới hải dương. | | Cận nhiệt | 23 độ 27’ – 40 | + Cận nhiệt lục địa.  + Cận nhiệt gió mùa. | | Nhiệt đới | 10 – 23 độ 27’ | + Nhiệt đới lục địa.  + Nhiệt đới gió mùa. | | CậnXích đạo | 5 – 10 |  | | Xích đạo | 0 - 5 |  |   - Sự phân hoá các kiểu khí hậu ở đới khí hậu nhiệt đới chủ yếu phân hóa theo vĩ độ.  - Sự phân hoá các kiểu khí hậu ở đới khí hậu ôn đới chủ yếu phân hóa theo kinh độ.  - Việt Nam thuộc đới khí hậu nhiệt đới ( kiểu khí hậu nhiệt đới gió mùa) |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chiếu bản đồ các đới khí hậu trên Trái Đất hoặc hình 14.1 yêu cầu HS thảo luận cặp hòan thành phiếu học tập sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Đới khí hậu | Giới hạn vĩ độ | Kiểu khí hậu |
| Cực. |  |  |
| Cận cực |  |  |
| Ôn đới |  |  |
| Cận nhiệt |  |  |
| Nhiệt đới |  |  |
| CậnXích đạo |  |  |
| Xích đạo |  |  |

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**Hoạt động 2.2. Phân tích biểu đồ một số kiểu khí hậu**

**a) Mục đích:** HS biết đọc và phân tích biểu đồ các kiểu khí hậu.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Kiểu khí hậu**  **Đặc điểm** | | **Nhiệt đới gió mùa** | **Ôn đới lục địa** | **Ôn đới hải dương** | **Cận nhiệt địa trung hải** |
| Nhiệt độ | Nhiệt độ cao nhất | 300C | 190C | 160C | 220C |
| Nhiệt độ thấp nhất | 170C | - 140C | 70C | 110C |
| Biên độ nhiệt năm | 130C | 330C | 9 | 110C |
| Lượng mưa | Tổng lượngmưa (mm) | 1694 | 584 | 1416 | 692 |
| Tháng mưa > 100 mm | 5 → 10 | 5 → 9 | 7 → 3 | 10 → 4 |
| Tháng mưa <100 mm | 11 → 4 | 10 → 4 | 4 → 6 | 5 → 9 |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 8 nhóm, trình chiếu phiếu học tập và vâu hỏi, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành:

**PHIẾU HỌC TẬP**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Kiểu khí hậu**  **Đặc điểm** | | **Nhiệt đới gió mùa** | **Ôn đới lục địa** | **Ôn đới hải dương** |
| Nhiệt độ | Nhiệt độ cao nhất |  |  |  |
| Nhiệt độ thấp nhất |  |  |  |
| Biên độ nhiệt năm |  |  |  |
| Lượng mưa | Tổng lượng mưa (mm) |  |  |  |
| Tháng mưa > 100 mm |  |  |  |
| Tháng mưa <100 mm |  |  |  |

+ Nhóm 1, 3: Phân tích biểu đồ kiểu khí hậu nhiêt đới gió mùa - Hà Nội (Việt Nam) và ôn đới lục địa.

+ Nhóm 2, 5: Phân tích biểu đồ kiểu khí hậu ôn đới lục địa - Upa (Liên Bang Nga).

+ Nhóm 4,6: Phân tích biểu đồ kiểu khí hậu ôn đới hải dương - Valenxia (Ailen).

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP**

**a) Mục tiêu:** Củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kĩ năng bài học góp phần hình thành các kĩ năng mới cho HS

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

**Câu 1**. Khu vực xích đạo có lượng mưa

**A.** ít nhất. **B.** nhiều nhất.

**C.** trung bình. **D.** khá nhiều.

**Câu 2**. Ý nào sau đây **không** đúng với sự phân bố nhiệt độ không khí theo lục địa và đại dương?

**A.** Lục địa có nhiệt độ trung bình năm cao nhất.

**B.** Lục địa có nhiệt độ trung bình năm thấp nhất.

**C.** Biên độ nhiệt năm ở lục địa nhỏ.

**D.** Biên độ nhiệt năm ở đại dương nhỏ.

**Câu 3.** Đại dương có biên độ nhiệt độ nhỏ hơn lục địa vì

**A.** Đất hấp thụ nhiệt và tỏa nhiệt nhanh hơn nước.

**B.** Nhiệt độ trung bình của lục địa lớn hơn đại dương.

**C.** Đại dương là nơi chứa nước nên mát mẻ hơn lục địa.

**D.** Bề mặt lục địa trồi lên nhận nhiều nhiệt hơn đại dương.

**Câu 4.** Vào mùa Thu - Đông ở dãy Trường Sơn nước ta, sườn có mưa nhiều là

**A.** Trường Sơn Đông. **B.** Trường Sơn Tây.

**C.** cả hai sườn đều mưa nhiều. **D.** không có sườn nào.

**Câu 5.** Nhiệt độ trung bình năm ở vĩ độ 200 lớn hơn ở xích đạo là do

**A.** tầng khí quyển ở vĩ độ 200 mỏng hơn.

**B.** bề mặt trái đất ở vĩ độ 200 ít đại dương.

**C.** không khí ở vĩ độ 200 trong, ít khí bụi hơn.

**D.** góc chiếu của tia bức xạ mặt trời ở vĩ độ 200 lớn hơn.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG**

**a) Mục tiêu:** HS vận dụng những kiến thức đã học và kiến thức của bài thực hành để xác định và giải thích về kiểu khí hậu của Việt Nam.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

\* Câu hỏi: Việt Nam nằm ở đới và kiểu khí hậu nào? Trình bày đặc điểm của khí hậu Việt Nam?

\* Trả lời câu hỏi:

- Việt Nam nằm ở đới khí hậu nhiệt đới và kiểu khí hậu nhiệt đới gió mùa.

- Những đặc điểm của khí hậu Việt Nam: nhiệt độ, lượng mưa tập trung theo mùa và thay đổi theo mùa gió. Thời tiết diễn biến thất thường như hạn hán lũ lụt… diễn ra rất bất thường.

+ Nhiệt độ TB > 200C.

+ Biên độ nhiệt trung bình khoảng 80C.

+ Lượng mưa > 1000 mm.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**3.4. Củng cố, dặn dò:**

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

**3.5. Hướng dẫn về nhà:**

- Hoàn thành bài thực hành.

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

**Ngày soạn: …. /…. /….**

**CHƯƠNG V: THỦY QUYỂN**

**BÀI 11: THỦY QUYỂN. NƯỚC TRÊN LỤC ĐỊA**

**(Thời lượng 2 tiết)**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- Biết được khái niệm thủy quyển.

- Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng tới chế độ nước sông.

- Trình bày được các loại hồ theo nguồn gốc hình thành.

- Trình bày được các đặc điểm của chủ yếu của băng tuyết và nước ngầm.

- Nêu được các giải pháp bảo vệ nước ngọt.

**2. Năng lực:**

**\* Năng lực chung:**

*- Năng lực tự chủ và tự học:*

+ Có khả năng và sẵn sàng giúp đỡ được các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm.

+ Biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.

*- Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp: biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cá nhân/cặp/nhóm.

*- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, bản đồ…

**\* Năng lực chuyên biệt:**

- Năng lực tìm hiểu địa lí: Khai thác bản đồ, sơ đồ để biết vòng tuần hoàn của nước

- Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: Biết liên hệ thực tế ở địa phương.

- Năng lực nhận thức khoa học địa lí: Phân tích mối liên hệ giữa các yếu tố tự nhiên để giải thích nguồn nước ngọt, mặn, lợ mức độ đơn giản.

**3. Về phẩm chất**

- Yêu nước: Tích cực, chủ động tham gia các hoạt động bảo vệ thiên nhiên nói chung, môi trường nước nói riêng.

- Nhân ái: Chia sẻ, cảm thông với những sự khó khăn, thách thức tác động đến môi trường nước.

- Chăm chỉ: tích cực, chủ động trong các hoạt động học.

- Trung thực: Nhận lỗi, phát hiện và phản ánh hành vi phạm để cùng khắc phục.

-Trách nhiệm: Có ý thức bảo vệ và tuyên truyền ý thức bảo vệ nguồn nước đối với gia đình, bạn bè.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

**2. Học liệu:** SGK, Atlat, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**3.1. Ổn định:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Lớp** | **Sĩ số** | **Ghi chú** |
|  | **10** |  |  |
|  |  |  |
|  | **10** |  |  |
|  |  |  |

**3.2. Kiểm tra bài cũ:** Không kiểm tra.

**3.3. Hoạt động học tập:**

**HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)**

**a) Mục tiêu:** HS nhớ lại những kiến thức về thủy quyển đã học ở bậc THCS.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

**c) Sản phẩm:** HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu hình ảnh về nước trên Trái Đất. Yêu cầu HS trả lời câu hỏi: “Nước trên Trái Đất có ở những đâu”.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 01 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

**HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

**Hoạt động 2.1. Tìm hiểu khái niệm thủy quyển**

**a) Mục tiêu:** HS biết được khái niệm thủy quyển.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **1. Thủy quyển**  Thuỷ quyền là toàn bộ lớp nước bao quanh Trái Đất, phân bố trong các đại dương, trên lục địa, trong các lớp đất đá, trong khí quyển và cả trong cơ thể sinh vật.  Mỗi bộ phận của thuỷ quyền đều có vai trò quan trọng. Nước trong đại dương và nước băng tuyết giữ ổn định nhiệt độ của bề mặt Trái Đất. Lượng nước ngọt trong khí quyển và trên lục địa tuy chiếm tỉ lệ rất nhỏ nhưng giúp duy trì sự sống trên đất liền |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, kết hợp vốn hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

+ Câu hỏi: Dựa vào thông tin trong mục 1, hãy nêu khái niệm thuỷ quyển.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 02 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về nước trên lục địa**

**a) Mục tiêu:**

- Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng tới chế độ nước sông.

- Trình bày được các loại hồ theo nguồn gốc hình thành.

- Trình bày được các đặc điểm của chủ yếu của băng tuyết và nước ngầm.

- Nêu được các giải pháp bảo vệ nước ngọt.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **2. Nước trên lục địa**  a. Các nhân tố ảnh hưởng đến chế độ nước sông.  - Ảnh hưởng của nguồn cấp nước  Sông được cấp nước từ hai nguồn chính: Nước ngầm là nguồn cấp ít biến động, có vai trò điều tiết nước trong năm. Nước trên mặt nước mưa, nước băng tuyết tan) là nguồn cấp Có biến động rõ rệt theo mùa. Chế độ nước Sông phụ thuộc chủ yếu vào chế độ mưa hay băng tuyết tan.  Tuỳ thuộc vào số lượng nguồn cấp mà chế độ nước sông là phức tạp trong năm có nhiều mùa lũ, cạn xen kẽ hay đơn giản (mỗi năm có một mùa lũ và một mùa cạn).  - Ảnh hưởng của đặc điểm bề mặt lưu vực  + Địa hình: Độ dốc địa hình làm tăng cường độ tập trung lũ. Ở sườn đón gió, Sông  thường có lượng nước cấp trên mặt dồi dào hơn so với ở sườn khuất gió,  + Hồ đầm và thực vật có tác dụng điều tiết dòng chảy chúng giữ lại trên lưu vực một  phần nước mưa hay nước băng tuyết tan, làm giảm lũ. Lượng nước giữ lại sau đó  sẽ chảy từ hồ ra hoặc thấm từ nước ngầm sang cung cấp cho sông:  + Sự phân bố và số lượng phụ lưu, chi lưu: Nếu các phụ lưu tập trung trên một đoạn  sông ngắn, dễ xảy ra tình trạng lũ chồng lũ. Ngược lại, nếu các phụ lưu phân bố đều theo chiều dài dòng chính, mỗi đợt lũ có thể kéo dài hơn nhưng là không quá cao.  Sông có nhiều chi lưu, nước lũ thoát nhanh, chế độ nước sông sẽ bớt phức tạp.  **b. Hồ**  Hồ là những vùng trung chứa nước trên bề mặt Trái Đất, không thông với biển.  Theo nguồn gốc hình thành, hồ báo gồm các loại:  - Hồ núi lửa: có nguồn gốc từ hoạt động ta thường hình thành ở miệng núi lửa và khả sâu.  - Hồ kiến tạo hình thành tại các nơi lún kiến tạo di chuyển, như hồ Bai-can (Liên bang Nga). Các hồ này thường dài và sâu.  - Hồ móng ngựa: hình thành tại các khúc uốn sông bị tách ra khỏi dòng chính, sau khi chuyên dùng. Hồ dạng này thường nông Có dạng Công, như Hồ núi lửa Qui-lo-toa (Ê-cu-a-đo) Tây (Hà Nội).  – Hồ băng hà. Trong quá trình di chuyển, các khối đá do sông băng Cổ mang theo đã bào lõm mặt đất bên dưới. Về sau, khi sống bằng không còn, các hộ lõm trở thành lòng hồ, như hệ thống Ngũ Hồ (ở biên giới Hoa Kỳ vàCa-na-đa),  - Hồ nhân tạo: là hồ do con người tạo nên, với các mục đích khác nhau như hồ chứa thuỷ điện, hồ thuỷ lợi, hồ cảnh quan,...  ***c) Nước băng tuyết***  Khi nhiệt độ xuống dưới 0°C, mưa chuyển từ trạng thái lỏng sang xốp là tuyết. Nếu lượng tuyết tan ra hằng năm ít hơn lượng tuyết rơi xuống, tuyết sẽ tích đọng lại và bị nên thành băng. Sau hàng trăm, thậm chí hàng nghìn năm, khi độ dày đạt trên 30 m, trọng lực sẽ khiến băng có thể tự dịch chuyển từ vài cm đến 30 m/ngày, tạo thành sông bằng. Sông băng có quy mô rất lớn so với sông bình thường, là một trong các nhân tố thành tạo, biến đổi địa hình những nơi nó di chuyển qua.  Băng tuyết khá phổ biến ở vùng hàn đới, ôn đới và trên các vùng núi cao. Hơn 90% lượng bằng trên Trái Đất nằm ở vùng cực Bắc và cực Nam. Khi nhiệt độ tăng, băng tuyết tan ra và gây lũ cho các con sông trong vùng.  ***d) Nước ngầm***  Nước ngầm tồn tại ở dưới bề mặt đất. Nước ngầm do nước trên mặt nước mưa, băng tuyết tan, sống, hồ) thấm xuống. Mực nước ngầm và lượng nước ngầm phụ thuộc vào nguồn cung cấp nước, đặc điểm địa hình (dốc hay bằng phẳng), khả năng thấm nước của đất đá, mức độ bốc hơi và lớp phủ thực vật. Tại các vùng ẩm ướt, đất đá dễ thấm hút, nước ngầm dồi dào và năm khá nông, thậm chỉ sát mặt đất. Tại các vùng khô hạn, nước ngầm có thể nắm dưới sâu vài chục hay hàng trăm mét.  Trong nước ngầm có hàm lượng các chất khoáng nhất định. Thành phần và hàm lượng các chất khoáng thay đổi tuỳ khu vực, phụ thuộc vào tính chất đất đả.  Nước ngầm có vai trò quan trọng đối với tự nhiên và kinh tế – xã hội. Đây là nguồn nước ngọt quan trọng của con người trong sinh hoạt và sản xuất, nguồn cấp nước cho sông, hồ đầm vào mùa khô, tầng nước ngầm có vai trò cố định các lớp đất đá để chống sụt lún.  Việc khai thác và sử dụng nước ngầm không hợp lí dẫn tới tình trạng suy giảm lượng nước ngầm. Hiện nay, việc chôn lấp, xử lý rác thải không đúng cách ở nhiều nơi đã làm ô nhiễm nguồn nước ngầm.  ***e) Các giải pháp bảo vệ nguồn nước ngọt***  Các nguồn nước ngọt trên Trái Đất đang bị suy giảm do nhiều nguyên nhân. Bảo vệ nguồn nước ngọt là yêu cầu cấp thiết hiện nay của tất cả các quốc gia trên thế giới.  Các giải pháp chủ yếu bảo vệ nguồn nước ngọt là:  - Sử dụng nguồn nước ngọt một cách hiệu quả, tiết kiệm  và tránh lãng phí.  - Giữ sạch nguồn nước, tránh ô nhiễm nguồn nước ngọt.  - Phân phối lại nguồn nước ngọt trên thế giới. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:

+ Nhóm 1: Đọc thông tin trong mục a, hãy phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến chế độ nước sông

+ Nhóm 2: Đọc thông tin mục b hãy phân biệt các loại hồ theo nguồn gốc hình thành.

+ Nhóm 3: Đọc thông tin mục c, hãy trinh bày đặc điểm chủ yếu của băng tuyết.

+ Nhóm 4: Đọc thông tin mục d, hãy trinh bày đặc điểm chủ yếu của nước ngầm.

+ Nhóm 5: Đọc thông tin mục e, hãy nêu các giải pháp để bảo vệ nguồn nước ngọt.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP**

**a) Mục tiêu:** Củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kĩ năng cho HS.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm: Dự kiến sản phẩm hoàn thành**:

1. Lập sơ đồ thể hiện các nhân tố ảnh hưởng đến chế độ nước sông (HS tự làm)

2. Tại sao bảo vệ nguồn nước ngọt là yêu cầu cấp bách của tất cả các quốc gia trên thế giới hiện nay?

* Nguồn nước ngọt là một trong những nhu cầu thiết yếu nhất trong đời sống con người. Nó có vai trò vô cùng quan trọng trong việc bảo vệ sức khỏe cộng đồng, góp phần duy trì và phát triển an sinh xã hội.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt kiến thức.

**HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG**

**a) Mục tiêu:** HS vận dụng kiến thức để liên hệ thực tế.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

Hs chọn 1 trong 2 nhiệm vụ sau:

1. Tìm hiểu 1 con sông hoặc hồ lớn trên TG.(HS tự làm)

2. Tìm hiểu tinh trạng ô nhiễm nguồn nước ở địa phương em.(HS tự làm)

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS suy nghĩ trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và lập dàn ý.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, yêu cầu HS về nhà hoàn thiện.

**3.4. Củng cố, dặn dò:**

- GV củng cố, nhấn mạnh kiến thức trọng tâm của bài học.

**3.5. Hướng dẫn về nhà:**

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng. - Chuẩn bị bài 12.

**Ngày soạn: …. /…. /….**

**BÀI 12: NƯỚC BIỂN VÀ ĐẠI DƯƠNG**

**(Thời lượng 2 tiết)**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- Trình bày được tính chất của nước biển và đại dương.

- Giải thích được hiện tượng sóng biển và thủy triều.

- Trình bày được chuyển động của các dòng biển trong đại dương.

- Nêu được vai trò của biển và đại dương đối với sự phát triển kinh tế - xã hội.

**2. Năng lực:**

**\* Năng lực chung**

**-** Năng lực tự chủ và tự học: biết chủ động tích cực thực hiện nhiệm vụ học tập.

**-** Năng lực giao tiếp và hợp tác: biết chủ động đưa ra ý kiến giải pháp khi được giao nhiệm vụ để hoàn thành tốt khi làm việc nhóm.

**\* Năng lực chuyên biệt:**

- Năng lực tìm hiểu địa lí: sử dụng bản đồ, lược đồ xác định vị trí của các đại dương, dòng biển.

- Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: Biết liên hệ thực tế để giải thích các hiện tượng, các vấn đề liên quan đến bài học; Liên hệ với Việt Nam nếu có.

- Năng lực nhận thức khoa học địa lí: Nhận biết hiện tượng thủy triều qua hình ảnh.

**3. Phẩm chất**

-Trách nhiệm: có ý thức bảo vệ tài nguyên, chủ quyền biển – đảo Việt Nam và môi trường biển.

- Chăm chỉ: tích cực, chủ động tham gia các hoạt động học.

- Nhân ái: Chia sẻ, cảm thông với khó khăn của những vùng chịu ảnh hưởng của thiên tai: bão, sóng thần,....

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

**2. Học liệu:** SGK, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**3.1. Ổn định:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Lớp** | **Sĩ số** | **Ghi chú** |
|  | **10** |  |  |
|  |  |  |
|  | **10** |  |  |
|  |  |  |

**3.2. Kiểm tra bài cũ:** Không kiểm tra.

**3.3. Hoạt động học tập:**

**HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)**

**a) Mục tiêu:** Tạo hứng thú vào bài mới.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

**c) Sản phẩm:** HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

|  |
| --- |
| **NỘI DUNG** |
| - Tên của hiện tượng? => sóng biển (sóng bạc đầu)  - Hiện tượng này diễn ra ở đâu? => trên các biển và đại dương.  - Nguyên nhân nào tạo nên hiện tượng đó? => gió  - Hiện tượng này ảnh hưởng gì đến tự nhiên và đời sống? vừa có lợi vừa có hại  **=> Vậy nước trong các biển và đại dương không đứng yên mà luôn chuyển động, tạo nên các hiện tượng rất thú vị trong tự nhiên. có nhiều nguyên nhân sinh ra các hiện tượng đó và chúng luôn ảnh hưởng 2 mặt lên đời sống của con người. chúng ta cùng tìm hiểu trong tiết ngày hôm nay.** |

**d) Tổ chức thực hiện:**

* **- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu một số hình ảnh hay đoạn clip về 1 trong 3 hiện tượng được đề cập trong bài học và yêu cầu HS quan sát, ghi lại một số thông tin
* Tên của hiện tượng.
* Hiện tượng này diễn ra ở đâu?
* Nguyên nhân nào tạo nên hiện tượng đó?
* Hiện tượng này ảnh hưởng gì đến tự nhiên và đời sống?

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** Dùng kĩ thuật tia chớp để hỏi HS những vấn đề đã quan sát, ghi lên bảng những câu trả lời một cách ngắn gọn. HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

**HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

**Hoạt động 2.1. Tìm hiểu tính chất của nước biển và đại dương.**

**a) Mục tiêu:** - HS Trình bày được tính chất của nước biển và đại dương.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **1. Tính chất của nước biển và đại dương**  **a) Độ muối**  - Nước biển có nhiều chất hoà tan, nhiều nhất là các muối khoáng. Độ muối trung bình của nước biển là 35%o.  - Độ muối tăng hay giảm phụ thuộc vào lượng bốc hơi, lượng mưa và lượng nước sông đổ vào.  - Độ muối còn thay đổi theo vĩ độ: vùng Xích đạo độ muối là 34,5%o, vùng chí tuyến độ muối là 36,8%o, vùng ôn đới độ muối giảm xuống 35%o, vùng gần cực độ muối chỉ còn 34%o.  - Độ muối cũng thay đổi khá phức tạp theo độ sâu, tuỳ thuộc vào các điều kiện khí tượng, thuỷ văn.  ***b) Nhiệt độ***  - Chế độ nhiệt của nước biển điều hoà hơn chế độ nhiệt của không khí. Nhiệt độ trung bình bề mặt toàn bộ đại dương thế giới là khoảng 17°C.  - Nhiệt độ nước biển thay đổi theo mùa trong năm. Nhiệt độ nước biển mùa hạ cao hơn mùa đông.  - Nhiệt độ nước biển giảm dần từ Xích đạo về hai cực.  - Nhiệt độ nước biển cũng giảm dần theo độ sâu. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, kết hợp vốn hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

+ Đọc thông tin trong mục 1, hãy trình bày tính chất của nước biển và đại dương.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về sóng, thủy triều, dông biển.**

**a) Mục tiêu:** HS mô tả và giải thích được nguyên nhân sinh ra hiện tượng sóng, thủy triều, dỏng.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **2. Sóng. Thủy Triều. Dòng biển.**  **a. Sóng biển**  - Khái niệm: là sự dao động của nước biển theo chiều thẳng đứng.  - Nguyên nhân: Sóng phát sinh chủ yếu là do gió. Gió càng mạnh, sóng càng lớn.  **b. Thuỷ triều**  **- Khái niệm:** Thuỷ triều là hiện tượng dao động thường xuyên, có chu kì của các khối nước trong biển và đại dương.  **- Nguyên nhân**  Được hình thành chủ yếu do sức hút của Mặt Trăng và Mặt Trời.  **- Đặc điểm**  + Triều cường: Khi Mặt Trời, Mặt Trăng và Trái Đất cùng nằm trên một đường thẳng thì giao động thuỷ triều lớn nhất.  + Triều kém: Khi Mặt Trời, Mặt Trăng và Trái Đất nằm vuông góc với nhau thì giao động thuỷ triều nhỏ nhất.  **c. Dòng biển**  - Khái niệm: Dòng biển là các dòng nước chảy trong biển và đại dương.  - Nguyên nhân: Các dòng biên sinh ra chủ yếu do các loại gió.  - Có hai loại: dòng biển nóng và dònh biển lạnh.  **- Phân bố**  + Dòng biển nóng xuất phát từ vùng Vĩ độ thấp chảy về vùng vĩ độ cao.  + Dòng biển lạnh xuất phát từ vùng Vĩ độ cao chảy về vùng vĩ độ thấp.  + Ở vùng gió mùa hoạt động thường xuyên, xuất hiện các dòng biến đổi chiều theo mùa. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp làm 6 nhóm, giao nhiệm vụ cho các nhôm như sau:

+ Nhóm 1, 3: Dựa vào thông tin mục a và hình 12.1 , 12.2 hãy giải thích hiện tượng sóng biển.

+ Nhóm 2,5: Dựa vào thông tin mục b và các hình 12.3, 12.4 hãy: Giải thích.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**Hoạt động 2.3. Tìm hiểu về vai trò của biển và đại dương đối với phát triển kinh tế - xã hội**

**a) Mục tiêu**- Nêu được vai trò của biển và đại dương đối với sự phát triển kinh tế - xã hội.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **3. Vai trò của biển và đại dương đối với phát triển kinh tế - xã hội**  Biển và đại dương cung cấp nguồn tài nguyên quý giá: tài nguyên sinh vật biển, tài  nguyên khoáng sản biển (dầu mỏ, khí thiên nhiên, muối biển,...); năng lượng sóng biển, thuỷ triều,...  - Biên và đại dương là môi trường cho các hoạt động kinh tế - xã hội: đánh bắt và nuôi  trồng thuỷ sản, giao thông vận tải biển, du lịch biển,  - Biển và đại dương góp phần điều hoà khí hậu, đảm bảo sự đa dạng sinh học. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**GV yêu cầu HS đọc sách SGK mục 3 hãy nêu vai trò của biển và đại dương đối với phát triển kinh tế - xã hội.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ HS làm việc cá nhân trong khoảng thời gian: 2 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu HS trả lời..

+ Các HS khác nhận xét, bổ sung cho nhau.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP**

**a) Mục tiêu:** Củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kĩ năng bài học góp phần hình thành các kĩ năng mới cho HS

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

1. Giải thích sự khác biệt về nhiệt độ và độ muối của các biển và đại dương.

2. Phân biệt ba dạng vận động của nước biển: sóng, thuỷ triều, dòng biển.

**Trả lời:**

1. - Độ muối tăng hay giảm phụ thuộc vào lượng bốc hơi, lượng mưa và lượng nước sông đổ vào.

- Độ muối cũng thay đổi khá phức tạp theo độ sâu, tuỳ thuộc vào các điều kiện khí tượng, thuỷ văn

- Nhiệt độ nước biển thay đổi theo mùa trong năm. Nhiệt độ nước biển mùa hạ cao hơn mùa đông.

- Nhiệt độ nước biển giảm dần từ Xích đạo về hai cực.

- Nhiệt độ nước biển cũng giảm dần theo độ sâu

**2.**

**a. Sóng biển:** là sự dao động của nước biển theo chiều thẳng đứng.

b. **Thuỷ triều** là hiện tượng dao động thường xuyên, có chu kì của các khối nước trong biển và đại dương.

**c. Dòng biển:** Dòng biển là các dòng nước chảy trong biển và đại dương.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG**

**a) Mục tiêu:** HS vận dụng kiến thức để liên hệ ở Việt Nam.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:Tìm hiểu thông tin, cho biết vai trò của biển đối với KTXH nước ta.

\* Trả lời câu hỏi: Biển có vai trò quan trọng đối với KTXH nước ta”

- Cung cấp nguồn lợi hải sản phong phú, đa dạng.

- Cung cấp nguồn muối vô tận.

- Cung cấp tài nguyên khoáng sản..

- Phát triển du lịch.

- Phát triển GTVT, xây dựng các hải cảng….

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt kiến thức.

**3.4. Củng cố, dặn dò:**

- GV củng cố, nhấn mạnh kiến thức trọng tâm.

**3.5. Hướng dẫn về nhà:**

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

**Ngày soạn: …. /…. /….**

**BÀI 13: THỰC HÀNH: PHÂN TÍCH CHẾ ĐỘ NƯỚC SÔNG HỒNG**

**(Thời lượng 1 tiết)**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- Phân tích chế độ nước của sông Hồng.

**2. Năng lực:**

- Năng lực chung**:** Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học, sử dụng công nghệ thông tin.

- Năng lực chuyên biệt: tính toán, xử lí số liệu, vẽ biểu đồ.

**3. Phẩm chất:**

- Phẩm chất: trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

**2. Học liệu:** SGK, Atlat, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**3.1. Ổn định:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Lớp** | **Sĩ số** | **Ghi chú** |
|  | **10** |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

**3.2. Kiểm tra bài cũ:** Không kiểm tra.

**3.3. Hoạt động học tập:**

**HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)**

**a) Mục tiêu:** HS chiếu một số hình ảnh về sông Hồng.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu.

**c) Sản phẩm:** HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu một số hình ảnh về sông Hồng yêu cầu học sinh nhận xét về lượng nước của sông Hồng trong năm.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận**. GV gọi HS trả lời. HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

**HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

**Hoạt động 2.1. Vẽ biểu đồ thể hiện lưu lượng nước trung bình tháng của sông Hồng.**

**a) Mục tiêu:** - HS vẽ biểu đồ thể hiện được sự thay đổi lưu lượng nước của sông Hồng trong năm.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để hoàn thành bài vẽ theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành biểu đồ:

|  |
| --- |
| **1. Vẽ biểu đồ:**  - Vẽ biểu đồ đường.  - Yêu cầu: chính xác, đẹp, có tên, chú giải, số liệu. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, Vẽ biểu đồ đường thể hiện lưu lượng nước trung bình tháng của sông Hồng.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ HS làm việc cá nhân. Hoàn thành bài vẽ vào vở.

+ GV: quan sát và trợ giúp.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV gọi 1 HS lên bảng vẽ, các HS khác quan sát, nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động.

**Hoạt động 2.2. Tính thời gian mùa lũ, mùa cạn**

**a) Mục tiêu:** HS tính toán và cho biết thời gian mùa lũ, mùa cạn của sông Hồng.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **2. Tính toán thời gian mùa lũ và mùa cạn**  - Mùa lũ từ: tháng 6 đến tháng 10.  - Mùa cạn từ: từ tháng 11 đến tháng 5. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS dựa vào bảng số liệu và SGK, trao đổi với bạn bên cạnh để tính toán và cho biết thời gian mùa lũ, mùa cạn của sông Hồng

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP**

**a) Mục tiêu:** Củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kĩ năng bài học góp phần hình thành các kĩ năng mới cho HS

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi: Tại sao chế độ nước sông Hồng lại chia ra 2 mùa lũ và cạn rõ rệt?

**Trả lời: C**hế độ nước sông Hồng lại chia ra 2 mùa lũ và cạn rõ rệt vì chế độ nước sông Hồng phụ thuộc chủ yếu vào chế độ mưa. Mùa lũ trùng với mùa mưa, mùa cạn trùng với mùa khô.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG**

**a) Mục tiêu:** HS vận dụng kiến thức để liên hệ ở địa phương.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi: Tìm hiểu con sông chảy qua địa phương e. (HS tự làm).

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**3.4. Củng cố, dặn dò:**

- GV nhận xét, rút kinh nghiệm bài thực hành.

**3.5. Hướng dẫn về nhà:**

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

- Đọc trước bài 14

**Ngày soạn: …. /…. /….**

**CHƯƠNG 6: SINH QUYỂN**

**BÀI 14. ĐẤT TRÊN TRÁI ĐẤT**

**(Thời lượng 2 tiết)**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- Trình bày được khái niệm về đất, phân biệt được lớp vỏ phong hóa và đất.

- Trình bày được các nhân tố hình thành đất. Liên hệ thực tế ở địa phương.

**2. Năng lực:**

**\* Năng lực chung**

**-** Năng lực tự chủ và tự học: biết chủ động tích cực thực hiện nhiệm vụ học tập.

**-** Năng lực giao tiếp và hợp tác: biết chủ động đưa ra ý kiến giải pháp khi được giao nhiệm vụ để hoàn thành tốt khi làm việc nhóm.

**\* Năng lực chuyên biệt:**

**-** Năng lực nhận thức khoa học địa lí: Phân tích được mối liên hệ giữa các yếu tố tự nhiên đến quá trình hình thành đất.

- Năng lực tìm hiểu địa lí:Sử dụng sơ đồ, biểu đồ để trình bày được các tầng đất và thành phần đất. Kể được tên và xác định được trên bản đồ một số nhóm đất điển hình ở vùng nhiệt đới hoặc ôn đới.

- Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: Biết liên hệ thực tế để giải thích các hiện tượng, các vấn đề liên quan đến bài học.

**2. Phẩm chất**

-Trách nhiệm:Có ý thức sử dụng hợp lí và bảo vệ đất.

- Chăm chỉ: tích cực, chủ động trong các hoạt động học.

- Nhân ái: Chia sẻ, cảm thông với những vùng, những nơi thường xuyên gặp khó khăn về vấn đề thổ nhưỡng.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

**2. Học liệu:** SGK, Atlat, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**3.1. Ổn định:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Lớp** | **Sĩ số** | **Ghi chú** |
|  | **10** |  |  |
|  |  |  |
|  | **10** |  |  |
|  |  |  |

**3.2. Kiểm tra bài cũ:** Kiểm tra bài thực hành của học sinh.

**3.3. Hoạt động học tập:**

**HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)**

**a) Mục tiêu:** HS nhớ lại những kiến thức đã được học về đất. Liên hệ thực tiễn, kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức, kỹ năng bài mới.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

**c) Sản phẩm:** HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu video về Tây Nguyên. Yêu cầu HS trả lời câu hỏi: Tây Nguyên được xem thủ phủ của cây cà phê và một số loại cây CN khác nhờ vào tài nguyên đất. Dựa vào kiến thức đã học và hiểu biết cá nhân và kiến thức đã học hãy cho biết đất ở Tây Nguyên chủ yếu là đất nào? Em biết gì về loại đất đó?

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

**HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

**Hoạt động 2.1. Tìm hiểu khái niệm về đất và phong hóa.**

**a) Mục tiêu:** HS biết được khái niệm về đất, phân biệt được sự khác nhau giữa lớp vỏ phong hóa và đất.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **1. Khái niệm đất và vỏ phong hóa**  - Đất là lớp vật chất mỏng bao phủ bề mặt các lục địa và đảo, được tạo thành do quá trình phong hoá các loại đá.  (Đất được cấu tạo bởi các thành phần chính bao gồm chất khoáng, chất hữu cơ, không khí và nước. Đặc trưng cơ bản của đất là độ phì.) .  - Độ phì là khả năng đất cung cấp nước, các chất dinh dưỡng và các yếu tố khác (như nhiệt, khỉ, .), giúp thực vật sinh trưởng và phát triển.  - Phẫu diện đất là một mặt cắt thẳng đứng của đất, có các tầng đất khác nhau. Mỗi tầng đất có quá trình hình thành khác nhau, tỉnh chất đất cũng khác nhau về màu sắc, vật liệu, độ phì,...  - Vỏ phong hoá là sản phẩm phong hoá của đá gốc phần trên cùng của vỏ Trái Đất, chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố bên ngoài, có cấu trúc phân tầng theo chiều thẳng đứng. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tham khảo SGK, hình 14.1 kết hợp với vốn hiểu biết, thảo luận theo cặp nhóm, trả lời các câu hỏi sau:

+ Câu hỏi: Phân biệt các khái niệm: đất, độ phì của đất, phẫu diện đất, vỏ phong hóa.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về các nhân tố hình thành đất**

**a) Mục tiêu:** HS hiểu và trình bày được các nhân tố ảnh hưởng đến sự hình thành đất

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nhân tố** | **Vai trò trong việc hình thành đất** | **Ví dụ** |
| **1. Đá mẹ** | - Cung cấp vật chất vô cơ, quyết định thành phần khoáng vật, cơ giới  - ảnh hưởng trực tiếp tính chất lí, hoá của đất. | - Đá có nguồn gốc a xít ⇒ đất chua.  - Đá khác nhau ⇒ đất khác nhau. |
| **2. Khí hậu** | - Hình thành đất nhanh hay chậm, tầng phong hoá dày hay mỏng.  - Phá huỷ đá, hoà tan, rửa trôi, tích tụ vật chất cho đất.  - Tạo môi trường để vi sinh vật phân giải, tổng hợp chất hữu cơ.  - Khí hậu khác nhau ⇒ đất khác nhau | - Vùng nhiệt đới tầng phong hoá dày hơn vùng khí hậu lạnh. |
| **3. Địa hình** | - Ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến quá trình hình thành đất. | - Vùng núi cao, nhiệt độ thấp, quá trình hình thành đất yếu.  - Địa hình dốc tầng đất mỏng và dễ bạc màu nếu rừng bị phá.  - Địa hình bồi tụ: tầng đất dày, giàu dinh dưỡng. |
| **4. Sinh vật** | - Vai trò chủ đạo trong việc hình thành đất.  - Thực vật: cung cấp vật chất hữu cơ.  - Rễ thực vật, vi sinh vật, động vật đào hang làm thay đổi tính chất lí hoá của đất. | - Rễ cây góp phần phá huỷ đá.  - Vi sinh vật giúp phân huỷ chất hữu cơ. |
| **5. Thời gian** | - Tất cả quá trình hình thành đất đều cần có thời gian.  - Các miền tự nhiên khác nhau, quá trình hình thành đất khác nhau ⇒ tuổi của đất khác nhau. | - Miền nhiệt đới và cận nhiệt: tuổi đất già vì quá trình hình thành đất không bị gián đoạn.  - Miền cực và ôn đới: Tuổi đất trẻ. |
| **6. Con người** | Ảnh hưởng trực tiếp đến tính chất của đất thông qua hoạt động sản xuất. | - Tích cực: bón phân, trồng cây hợp lí ⇒ bảo vệ đất, tăng độ phì cho đất.  - Tiêu cực: phá rừng, canh tác không hợp lí ⇒ đất bạc màu. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành phiếu học tập:

**PHIẾU HỌC TẬP**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nhân tố** | **Vai trò trong việc hình thành đất** | **Ví dụ** |
| 1. Đá mẹ |  |  |
| 2. Khí hậu (nhiệt, ẩm) |  |  |
| 3. Địa hình |  |  |
| 4. Sinh vật |  |  |
| 5. Thời gian |  |  |
| 6. Con người |  |  |

+ Nhóm 1, 3: Đọc trang 46 SGK kết hợp hiểu biết hoàn thành mục 1, 2 trong phiếu học tập.

+ Nhóm 2, 5: Đọc trang 46 SGK kết hợp hiểu biết hoàn thành mục 3, 4 trong phiếu học tập.

+ Nhóm 4, 6: Đọc trang 46 SGK, kết hợp hiểu biết hoàn thành mục 5, 6 trong phiếu học tập.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP**

**a) Mục tiêu:** Củng cố lại kiến thức đã học.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu trả lời cho câu hỏi sau:**

1. Vẽ sơ đồ thể hiện các nhân tố hình thành đất

2. Tại sao trên Trái Đất có nhiều loại đất khác nhau?

**Trả lời:**

1. **Sơ đồ:**

Đá mẹ: là nhân tố khởi đầu của quá trình hình thành đất, các đặc tính của đá mẹ như màu sắc, cấu tạo, thành phần khoáng sẽ tác động đến tính chất lí, hoá của đất

**CÁC NHÂN TỐ HÌNH THÀNH ĐẤT**

Khí hậu: Có vai trò rất quan trọng trong quá trình hình thành đất, tác động đến sự phát triển của các nhân tố khác như đá mẹ, địa hình, sinh vật.

Địa hình: Tác động chủ yếu đến sự phân phối nhiệt độ, độ ẩm, và tích tụ vật liệu.

Sinh vật: tham gia vào quá trình phá huỷ đá Chất hữu cơ trong đất phụ thuộc rất nhiều vào sự xuất hiện của sinh vật tác động vào quá trình hình thành đất

Thời gian : Thời gian hình thành đất được hiểu là tuổi của đất. Các loại đất tự nhiên đều cần có thời gian để hình thành.

Con người: có vai trò rất quan trọng làm biến đổi đất, tạo ra một số loại đất có tính chất bị biến đổi, như đất trồng lúa nước, đất bạc màu, đất xói mòn trơ sỏi đá.

Câu 2. Tại sao trên Trái Đất có nhiều loại đất khác nhau?

* Sự phân hóa các yếu tố hình thành đất trong không gian, đặc biệt là sự phân hóa các điều kiện khí hậu (điều kiện nhiệt - ẩm) theo quy luật địa đới và phi địa đới sẽ tạo nên các thảm thực vật tương ứng. Do sự phân hóa của các nhân tố chủ đạo này dẫn đến sự hình thành nhiều loại đất khác nhau.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG**

**a) Mục tiêu:** Tìm hiểu 1 số biện pháp để tăng độ phì, chống ô nhiễm, thoái hóa đất.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi: Tìm hiểu về một số biện pháp để tăng độ phì, chống ô nhiễm, thoái hoá đất.

\* Trả lời câu hỏi: Các biện pháp:

- Tích cực bón phân hữu cơ.

- Bón vôi để cải tạo độ chua.

- Trồng các cây họ đậu….

- Thau chua rửa mặn…

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**3.4. Củng cố, dặn dò:**

GV củng cố bài học, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

**3.5. Hướng dẫn về nhà:**

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

- Chuẩn bị bài mới: bài 15

**Ngày soạn: …. /…. /….**

**BÀI 15. SINH QUYỂN.**

**(Thời lượng 2 tiết)**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

**-** Trình bày được khái niệm sinh quyển. Phân tích được đặc điểm và giới hạn của sinh quyển.

- Hiểu và trình bày được vai trò của từng nhân tố ảnh hưởng đến sự phân bố sinh vật.

- Liên hệ thực tế ở địa phương.

**2. Năng lực:**

**\* Năng lực chung**

**-** Năng lực tự chủ và tự học: biết chủ động tích cực thực hiện nhiệm vụ học tập.

**-** Năng lực giao tiếp và hợp tác: biết chủ động đưa ra ý kiến giải pháp khi được giao nhiệm vụ để hoàn thành tốt khi làm việc nhóm.

**\* Năng lực chuyên biệt:**

- Năng lực tìm hiểu địa lí: Biết tìm kiếm các thông tin về sinh vật trên Trái Đất.

- Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: Biết liên hệ thực tế để giải thích các hiện tượng, các vấn đề liên quan đến bài học; Liên hệ với Việt Nam.

- Năng lực nhận thức khoa học địa lí: Phân tích được đặc điểm, vai trò, các nhân tố ảnh hưởng đến sinh vật.

**2. Về phẩm chất:**

-Trách nhiệm: Có lối sống xanh với môi trường, có trách nhiệm bảo vệ rừng.

- Chăm chỉ: tích cực, chủ động trong các hoạt động học.

- Nhân ái, yêu nước: yêu quê hương đất nước, bảo vệ các loài sinh vật…

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

**2. Học liệu:** SGK, Atlat, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**3.1. Ổn định:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Lớp** | **Sĩ số** | **Hs vắng** |
|  | **10** |  |  |
|  |  |  |
|  | **10** |  |  |
|  |  |  |

**3.2. Kiểm tra bài cũ:** kết hợp trong bài.

**3.3. Hoạt động học tập:**

**HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)**

**a) Mục tiêu:** Rèn luyện kĩ năng so sánh, nhận xét và liên hệ thực tiễn.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

**c) Sản phẩm:** HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu video về một số loại cây trồng, vật nuôi ở xứ lạnh và xứ nóng. Yêu cầu HS trả lời câu hỏi: Hãy kể tên một số cây trồng, vật nuôi ở xứ lạnh, xứ nóng mà em biết? Theo em nếu đưa cây trồng, vật nuôi ở xứ nóng lên xứ lạnh trồng thì chúng có sinh trưởng và phát triển bình thường không?

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

**HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

**Hoạt động 2.1. Tìm hiểu khái niệm về sinh quyển**

**a) Mục tiêu:** HS biết được khái niệm và giới hạn của sinh quyển.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **1. Khái niệm**  **-** Sinh quyển là một trong những bộ phận cấu tạo nên lớp vỏ Trái Đất, nơi có sự sống tồn tại.  - Giới hạn của sinh quyển phụ thuộc vào sự tồn tại của sự sống. Ranh giới trên cao tiếp xúc với lớp ô-dôn của khí quyển, ranh giới thấp xuống tận đáy sâu của các hố đại dương và dừng lại ở đáy lớp vỏ phong hoá trên đất liền.  Như vậy, sinh quyển bao gồm: phần thấp của khí quyển (tầng đối lưu), toàn bộ thuỷ quyến và phần trên của thạch quyển. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS dựa vào thông tin mục 1, kết hợp với vốn hiểu biết, thảo luận theo cặp nhóm, trả lời các câu hỏi sau:

+ Câu hỏi: Sinh quyển là gì? Nêu phạm vi, giới hạn của sinh quyển.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**Hoạt động 2.2. Tìm hiểu đặc điểm của sinh quyển**

**a) Mục tiêu:** HS biết được các đặc điểm cơ bản của sinh quyển.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **2. Đặc điểm của sinh quyển**  Sinh quyền có một số đặc điểm cơ bản sau:  - Khối lượng của sinh quyển nhỏ hơn nhiều so với khối lượng vật chất của các  quyển còn lại trong vỏ Trái Đất.  – Sinh quyền có khả năng tích luỹ năng lượng. Nhờ có khả năng quang hợp, cây  xanh có thể tạo nên vật chất hữu cơ từ vật chất vô cơ. Sau đó các năng lượng này  được chuyển cho các cơ thể khác trong quá trình dinh dưỡng,...  – Sinh quyển có mối quan hệ mật thiết và tác động qua lại với các quyền thành phần  trên Trái Đất. Sinh quyền tác động đến sự thay đổi của các thành phần khí trong khí quyền, tham gia vào vòng tuần hoàn nước và quá trình trao đổi chất của sinh vật  dưới nước, là một trong những nhân tố quan trọng trong quá trình hình thành đất. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS dựa vào thông tin mục 1, kết hợp với vốn hiểu biết, thảo luận theo cặp nhóm, trả lời các câu hỏi sau:

Câu hỏi: Dựa vào thông tin trong mục 2, hãy:

- Trình bày các đặc điểm của sinh quyển.

- Lấy ví dụ về mối quan hệ của sinh quyển với thuỷ quyển, khí quyển, đất.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**Hoạt động 2.3. Tìm hiểu về các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố của sinh vật**

**a) Mục tiêu:** HS hiểu các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố của sinh vật.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |  |
| --- | --- |
| **Nhân tố** | **Ảnh hưởng** |
| 1. Khí hậu | Ảnh hưởng trực tiếp thông qua: nhiệt độ, độ ẩm, lượng mưa, ánh sáng. |
| - Nhiệt độ | Mỗi loài SV thích nghi với một chế độ nhiệt nhất định. |
| - Ánh sáng | Ảnh hưởng mạnh mẽ đến sự quang hợp của thực vật |
| 2. Nước | Là nguyên liệu cho cây quang hợp, là phươn tiện vận chuyển và trao đổi khoáng, chất hữu cơ trong cây, vận chuyển máu và chất dinh dưỡng ở động vật |
| 3. Đất | Ảnh hưởng rõ rệt đến sự sinh trưởng và phân bố SV do khác nhau về đặc điểm lí, hoá và độ phì. |
| 4. Địa hình |  |
| - Độ cao, hướng, độ dốc | Ảnh hưởng đến sự phân bố sinh vật vùng núi. |
| - Vành đai sinh vật | Thay đổi theo độ cao. |
| - Lượng nhiệt ẩm | Ở các hướng sườn khác nhau nên độ cao bắt đầu và kết thúc của các vành đai SV khác nhau. |
| 5. Sinh vật |  |
| - Thức ăn | Quyết định sự phát triển và phân bố của ĐV. |
| - MQH giữa ĐV và TV | + Thực vật là nơi cư trú của động vật.  + Thức ăn của động vật. |
| 6. Con người |  |
| - Tích cực | Phân bố lại động thực vật trên Trái Đất; Tạo ra các giống vật nuôi và cây trồng mới có khả năng thích nghi. |
| - Tiêu cực | Khai thác bừa bãi làm cho nhiều loài động thực vật tuyệt chủng |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành phiếu học tập:

**PHIẾU HỌC TẬP**

|  |  |
| --- | --- |
| **Nhân tố** | **Ảnh hưởng** |
| 1. Khí hậu |  |
| - Nhiệt độ |  |
| - Ánh sáng |  |
| 2. Nước |  |
| 3. Đất |  |
| 4. Địa hình |  |
| - Độ cao, hướng, độ dốc |  |
| - Vành đai sinh vật |  |
| - Lượng nhiệt ẩm |  |
| 5. Sinh vật |  |
| - Thức ăn |  |
| - MQH giữa ĐV và TV |  |
| 6. Con người |  |
| - Tích cực |  |
| - Tiêu cực |  |

+ Nhóm 1, 3: Hoàn thành phiếu học tập mục 2, 4, 6

+ Nhóm 2, 4: Hoàn thành phiếu học tập mục 1, 3, 5.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP**

**a) Mục tiêu:** Củng cố lại kiến thức đã học.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi: Dựa vào hình 15, hãy nêu sự thay đổi thảm thực vật theo vĩ độ (từ vùng nhiệt đới lên cực) và theo độ cao (ở vùng nhiệt đới).

Trả lời:

|  |  |
| --- | --- |
| Theo vĩ độ | 1. Rừng nhiệt đới. 2. Xa van 3. Hoang mạc và bán hoang mạc. 4. Thảo nguyên, ôn đới. 5. Rừng lá rộng ôn đới. 6. Rừng hỗn hợp. 7. Rừng lá kim. 8. Đài nguyên. 9. Hoang mạc cực. |
| Theo độ cao | 1. Rừng nhiệt đới. 2. Rừng lá rộng ôn đới. 3. Rừng lá kim. 4. Đài nguyên. 5. Băng tuyết. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG**

**a) Mục tiêu:** HS vận dụng kiến thức đã học để giải thích sự thay đổi các vành đai thực vật ở vùng đới nóng và ôn hòa.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi: Tìm hiểu và cho biết tại sao cây chè được trồng nhiều ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, còn cây cà phê được trồng nhiều ở vùng Tây Nguyên nước ta.

\* Trả lời câu hỏi:

- Cây chè được trồng nhiều ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, còn cây cà phê được trồng nhiều ở vùng Tây Nguyên nước ta do mỗi loại cây thích nghi với khí hậu và loại đất khác nhau.

+ TDMNBB: có khí hậu cận nhiệt đới gió mùa, có mùa đông lạnh, đất chủ yếu là feralit thích hợp với cây chè.

+ TN: có khí hậu cận xích đạo gió mùa, nóng quanh năm, chủ yếu là đất bazan thích hợp với cây cà phê.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**3.4. Củng cố, dặn dò:**

GV củng cố bài học, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

**3.5. Hướng dẫn về nhà:**

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

- Chuẩn bị bài mới.

**Ngày soạn: …. /…. /….**

**BÀI 16. THỰC HÀNH: TÌM HIỂU SỰ PHÂN BỐ CỦA ĐẤT VÀ SINH VẬT TRÊN TRÁI ĐẤT**

**(Thời lượng 1 tiết)**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

**-** Hiểu được quy luật phân bố của một số loại đất và thảm thực vật chính trên trái đất.

**2. Năng lực:**

**\* Năng lực chung**

**-** Năng lực tự chủ và tự học: biết chủ động tích cực thực hiện nhiệm vụ học tập.

**-** Năng lực giao tiếp và hợp tác: biết chủ động đưa ra ý kiến giải pháp khi được giao nhiệm vụ để hoàn thành tốt khi làm việc nhóm.

**\* Năng lực chuyên biệt:**

- Xác định được trên bản đồ sự phân bố các đới đất và sinh vật trên Trái Đất

**2. Về phẩm chất:**

- Chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm: Có ý thức bảo vệ môi trường tự nhiên.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

**2. Học liệu:** SGK, Atlat, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**3.1. Ổn định:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Lớp** | **Sĩ số** | **Ghi chú** |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

**3.2. Kiểm tra bài cũ:**

- Câu hỏi: Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự phân bố sinh quyển?

**3.3. Hoạt động học tập:**

**HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)**

**a) Mục tiêu:** HS nhớ lại những kiến thức về các nhân tố ảnh hưởng đến phân bố sinh vật. Liên hệ thực tiễn, kích thích nhu cầu khám phá, tìm hiểu kiến thức, kỹ năng bài mới.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

**c) Sản phẩm:** HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** : GV trình chiếu video về một số thảm thực vật. Yêu cầu HS trả lời câu hỏi: Thảm thực vật và đất trên toàn bộ Trái Đất có đồng nhất không? Vì sao?

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

**HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

**Hoạt động 2.1. Tìm hiểu sự phân bố đất và sinh vật trên Trái Đất.**

**a) Mục tiêu:** HS biết sự phân bố đất và sinh vật trên Trái Đất.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1. Sự phân bố đất trên Trái Đất.**   |  |  | | --- | --- | | Tên các loại đất | Phân bố | | Đài nguyên | 65 – 75 độ | | Pốt dôn | 50 – 65 độ | | Nâu và xám |  | | Đen thảo nguyên ôn đới | 30 – 55 độ | | Đỏ nâu rừng |  | | Đỏ vàng cận nhiệt | 34 – 35 độ | | Xám hoang mạc và hoang mạc | 37 – 42 độ | | Đỏ, nâu đỏ, xa van |  | | Đỏ vàng nhiệt đới | 5 – 30 độ | | Đất phù sa |  |   **2. Sự phân bố các thảm thực vật trên Trái Đất.**   |  |  | | --- | --- | | Tên | Phân bố | | Đài nguyên |  | | Rừng lá kim | 50 – 65 độ | | Rừng lá rộng, hỗn hợp | 30 – 55 độ | | Rừng cận nhiệt ẩm |  | | Rừng và cây bụi lá cứng cận nhiệt |  | | Thảo nguyên ôn đới |  | | Hoang mạc và bán hoang mạc |  | | Xa van và rừng thưa |  | | Rừng nhiệt đới | 5 – 30 độ | | Thực vật núi cao |  |   **3. Sự phân bố đất và sinh vật theo độ cao**   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Độ cao (m)** | **Vành đai thực vật** | **Vành đai đất** | | Trên 2800m | Băng tuyết | | | 2000 – 2800 | Địa y và cây bụi | Đất sơ đẳng xen lẫn đá | | 1600 – 2000 | Đồng cỏ núi | Đất đồng cỏ núi | | 1200 – 1600 | Rừng lá kim | Đất pốt dôn núi | | 500 – 1200 | Rừng hỗn hợp | Đất nâu | | 0 – 500 | Rừng lá cứng | Đất đỏ cận nhiệt | |  |  |  | |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập

GV chia lớp thành 6 nhóm và giao nhiệm vụ các nhóm như sau:

+ Nhóm 1, 3: Dựa vào hình 16.1 hãy: Kể tên các nhóm đất chính trên Trái Đất. Xác định phạm vị phân bố của đất đài nguyên, đất pôtdon, đất đen thảo nguyên ôn đới, đất đỏ vàng nhiệt đới, đất xám hoang mạc và bán hoang mạc.

+ Nhóm 2, 5: Dựa vào hình 16.2 hãy : Kể tên các thảm thực vât chính từ cực về xích đạo.

Xác định phạm vi phân bố của các thảm thực vật rừng là kim, thảo nguyên ôn đới, rừng nhiệt đới.

+ Nhóm 3,6: Quan sát hình 16.3 hãy cho biết sở sườn Tây dãy Cáp ca ( từ chân núi lên đỉnh núi) có những vành đai thực vật và đất nào?

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP**

**a) Mục tiêu:** Củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kĩ năng bài học góp phần hình thành các kĩ năng mới cho HS

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

**Câu 1**. Kiểu thảm thực vật đài nguyên được phân bố ở kiểu khí hậu

**A.** ôn đới khô. **B.** ôn đới ẩm.

**C.** cận cực. **D.** cận cực lục địa.

**Câu 2**. Thảm thực vật chính phát triển trên kiểu khí hậu nhiệt đới gió mùa là

**A.** rừng nhiệt đới ẩm. **B.** rừng lá rộng.

**C.** Rừng lá kim. **D.** Thảo nguyên.

**Câu 3**. Rừng lá kim thường phân bố tương ứng với kiểu khí hậu

**A.** ôn đới lục địa lạnh. **B.** ôn đới hải dương.

**C.** ôn đới lục địa nưa khô hạn. **D.** ôn đới lục địa khô.

**Câu 4.** Loài cây ưa nhiệt thường phân bố ở đâu?

**A.** Ôn đới, nhiệt đới. **B.** Nhiệt đới, cận nhiệt.

**C.** Nhiệt đới, xích đạo. **D.** Cận nhiệt, ôn đới.

**Câu 5.** Ở kiểu khí hậu cận nhiệt lục địa, thực vật hầu như không phát triển, hình thành các hoang mạc chủ yếu do nguyên nhân?

**A.** Gió thổi mạnh. **B.** Nhiệt độ quá cao.

**C.** Độ ẩm quá thấp. **D.** Thiếu ánh sáng.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG**

**a) Mục tiêu:** HS vận dụng kiến thức đã học để giải thích về thảm thực vật và nhóm đất ở Việt Nam và liên hệ địa phương cụ thể.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

\* Câu hỏi: Ở Việt Nam có những kiểu thảm thực vật và nhóm đất nào

\* Trả lời câu hỏi

- Kiểu thảm thực vật ở Việt Nam: Rừng nhiệt đới ẩm, Rừng cận nhiệt ẩm, rừng và cây bụi lá cứng cận nhiệt. Nhóm đất: Đất feralit đỏ vàng.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**3.4. Củng cố, dặn dò:**

GV nhận xét bài thực hành, rút kinh nghiệm.

**3.5. Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài cũ.

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

- Chuẩn bị bài mới: + Tìm hiểu quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lí.

**Ngày soạn: …. /…. /….**

**BÀI17. VỎ ĐỊA LÍ.**

**QUY LUẬT THỐNG NHẤT VÀ HOÀN CHỈNH CỦA VỎ ĐỊA LÍ**

**(Thời lượng 1 tiết)**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- Hiểu được khái niệm, giới hạn của vỏ địa lí.

- Hiểu và trình bày được một số biểu hiện của quy luật thống nhất và hoàn chỉnh.

**2. Năng lực:**

**\* Năng lực chung:**

*- Năng lực tự chủ và tự học:*

+ Giúp đỡ được các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm.

+ Biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.

*- Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp: biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cá nhân/cặp/nhóm.

*- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, Atlat, bản đồ…

**\* Năng lực chuyên biệt**:

*- Nhận thức khoa học địa lí:* Trình bày và giải thích được các biểu hiện của quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lí.

*- Tìm hiểu địa lí:*

+ Sử dụng các công cụ địa lí:

> Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh, bản đồ, Atlat…

> Sử dụng mô hình, tranh ảnh, video địa lí…

*- Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:*

+ Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về các biểu hiện của quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lí.

+ Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: Vận dụng được các kiến thức, kỹ năng để giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến các biểu hiện của quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lí.

**3. Phẩm chất:**

*- Yêu nước:* Yêu đất nước, tự hào về vẻ đẹp tự nhiên của quê hương đất nước.

*- Nhân ái:* Tôn trọng sự tồn tại và quy luật của các thành phần tự nhiên.

*- Chăm chỉ:* Có ý chí vượt qua khó khăn để hoàn thành các nhiệm vụ học tập.

*- Trung thực* trong học tập và đời sống.

*- Trách nhiệm:* Hiểu và tôn trọng quy luật của tự nhiên.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

**2. Học liệu:** SGK, Atlat, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**3.1. Ổn định:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Lớp** | **Sĩ số** | **HS vắng** |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

**3.2. Kiểm tra bài cũ:** không

**3.3. Hoạt động học tập:**

**HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)**

**a) Mục tiêu:** tạo hứng thú vào bài học mới.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

**c) Sản phẩm:** HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu video về cấu tạo của vỏ địa lí. Yêu cầu HS trả lời câu hỏi: Lớp vỏ địa lí bao gồm các thành phần nào?

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

**HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

**Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về vỏ địa lí**

**a) Mục tiêu:** HS hiểu khái niệm và giới hạn của vỏ địa lí.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **I. Lớp vỏ địa lí**  **a. Khái niệm.**  - Khái niệm: Vỏ địa lí là lớp vỏ của Trái Đất bao gồm các lớp vỏ thành phần như: Khí quyển, thạch quyển, thủy quyển, thổ nhưỡng quyển và sinh quyển xâm nhập và tác động lẫn nhau tạo nên thể tổng hợp tự nhiên thống nhất và hoàn chỉnh.  **b. Giới hạn của vỏ địa lí**  - Chiều dày: 30 → 35 km  - Vỏ địa lí bao gồm toàn bộ thuỷ quyền, sinh quyền và bộ phận phía trên của thạch quyền cùng với phần khí quyển bên dưới lớp ô-dôn. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc mục 1 trang 51, hình 17.1, SGK, thảo luận theo cặp nhóm, trả lời các câu hỏi sau:

+ Câu hỏi 1: Cho biết vỏ địa lí bao gồm những bộ phận nào? Nêu giới hạn của lớp vỏ địa lí.

+ Câu hỏi 2: Phân biệt vỏ địa lí và vỏ Trái Đất.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lí**

**a) Mục tiêu:** HS hiểu và trình bày quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lí. Rèn luyện kĩ năng nhận xét, phân tích bản đồ, lược đồ, tranh ảnh để rút ra kết luận.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **2. Quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lí**  **a. Khái niệm**  - Khái niệm: là quy luật về mối quan hệ quy định lẫn nhau giữa các thành phần và của mỗi bộ phận lãnh thổ của lớp vỏ địa lí.  - Nguyên nhân:  + Là do tất cả các thành phần của lớp vỏ địa lí đều đồng thời chịu tác động trực tiếp hoặc gián tiếp của nội lực và ngoại lực  + Những thành phần này luôn xâm nhập vào nhập vào nhau trao đổi vật chất và năng lượng với nhau, khiến chúng gắn bó mật thiết để tạo nên một thể thống nhất và hoàn chỉnh  **b. Biểu hiện của quy luật**  - Các thành phần ảnh hưởng qua lại phụ thuộc nhau  - Nếu một thành phần của lớp vỏ địa lí bị thay đổi thì các thành phần khác sẽ bị biến đổi theo.  **c. Ý nghĩa của quy luật thống nhất và hoàn chỉnh**  Có thể dự báo trước về sự thay đổi của các thành phần tự nhiên khi chúng ta sử dụng chúng. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp làm 4 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân để trả lời câu hỏi sau: Trình bày khái niệm, biểu hiện, ý nghĩa của quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lí.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP**

**a) Mục tiêu:** Củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kĩ năng bài học góp phần hình thành các kĩ năng mới cho HS

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:Lấy ví dụ về biểu hiện của quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ địa lí.

Ví dụ: Việc phá rừng đầu nguồn sẽ gây hậu quả gì đối với đời sống và môi trường tự nhiên:

- Gây lũ lụt, đặc biệt là rừng đầu nguồn vì rừng có thể điều tiết nước rất tốt.

- Sạt lở, xói mòn đất vì rừng giúp giữ đất.

- Làm mất nơi sinh sống của các loài động vật, gây tuyệt chủng. Gián tiếp phá hoại đời sống con người vì khi không còn nơi sinh sống, thú vật sẽ về phá hoại công trình của con người, thậm chí đe dọa cả tính mạng.

- Gián tiếp gây hiệu ứng nhà kính và khí hậu ấm dần lên vì rừng lọc khí CO2 tạo ra O2, giúp cân bằng và duy trì lượng CO2 cho khí quyển, không vượt quá mức cho phép…

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG**

**a) Mục tiêu:** HS vận dụng hoặc liên hệ kiến thức để giải thích các hiện tự nhiên trong thực tiễn.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

\* Câu hỏi: Tìm hiểu sự nóng lên toàn cầu có ảnh hưởng như thế nào đến các thành phần tự nhiên khác trên Trái Đất.

\* Trả lời câu hỏi:

- Khí quyển: nhiệt độ trái đất tăng lên.

- Thủy quyển: Băng tan ở 2 cực, nước biển dâng.

- Sinh quyển: Một số loài có nguy cơ tuyệt chủng. ảnh hưởng đến môi trường sống của con người….

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**3.4. Củng cố.**

GV củng cố bài học, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

**3.5. Hướng dẫn về nhà:**

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

- Chuẩn bị bài mới:

+ Tìm hiểu về biểu hiện của quy luật địa đới và quy luật phi địa đới.

**Ngày soạn: …. /…. /….**

**BÀI 18. QUY LUẬT ĐỊA ĐỚI VÀ QUY LUẬT PHI ĐỊA ĐỚI**

**(Thời lượng 2 tiết)**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- Hiểu và trình bày được một số biểu hiện của quy luật địa đới và quy luật phi địa đới

**2. Năng lực:**

***- Năng lực chung:***

+ Năng lực giao tiếp, hợp tác: biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cá nhân/cặp/nhóm.

+ Giải quyết vấn đề, tự học: Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, Atlat, bản đồ…

+ sử dụng công nghệ thông tin: Biết khái thác các thông tin từ SGK, video, tranh ảnh, mạng Internet…

***- Năng lực chuyên biệt:***

*- Nhận thức khoa học địa lí:* giải thích được sự phân bố các đối tượng địa lí theo quy luật địa đới và phi địa đới.

+ *- Tìm hiểu địa lí: biết khai thác thông tin từ các* các công cụ địa lí, sử dụng mô hình, tranh ảnh, video địa lí…

*- Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:*

+ Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về quy luật địa đới và phi địa đới.

+ Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: Vận dụng được các kiến thức, kỹ năng để giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến quy luật địa đới và phi địa đới.

**3. Phẩm chất:**

*- Yêu nước:* Yêu đất nước, tự hào về vẻ đẹp tự nhiên của quê hương đất nước.

*- Chăm chỉ:* Có ý chí vượt qua khó khăn để hoàn thành các nhiệm vụ học tập.

*- Trung thực* trong học tập và đời sống.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

**2. Học liệu:** SGK, Atlat, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**3.1. Ổn định:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Lớp** | **Sĩ số** | **Hs vắng** |
|  | **10** |  |  |
|  |  |  |
|  | **10** |  |  |
|  |  |  |

**3.2. Kiểm tra bài cũ:**

- Câu hỏi: Trình bày quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lí?

**3.3. Hoạt động học tập:**

**HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)**

**a) Mục tiêu:** Tạo hứng thú kích thích tính tò mò của HS, dẫn dắt vào bài mới.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

**c) Sản phẩm:** HS nhớ lại kiến thức đã được học trả lời câu hỏi.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS dựa vào kiến thức đã học hãy kể tên các đới khí hậu trên Trái Đất? Rút ra nhận xét?

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 02 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

**HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

**Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về quy luật địa đới**

**a) Mục tiêu:** HS hiểu và trình bày được khái niệm về quy luật địa đới. Biết được nguyên nhân và biểu hiện, ý nghĩa thực tiến của quy luật này.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **1. Quy luật địa đới**  **a. Khái niệm:** Là sự thay đổi có quy luật của tất cả các thành phần địa lí và cảnh qan địa lí theo vĩ độ.  **- Nguyên nhân:** Góc chiếu của tia sáng Mặt Trời đến Trái Đất nhỏ dần từ xích đạo về hai cực → lượng bức xạ Mặt Trời cũng giảm theo.  **c. Một số biểu hiện của quy luật**  - Sự phân bố của các vòng đai nhiệt trên trái đất.  - Các đai khí áp và các đới gió trên Trái Đất  - Các đới khí hậu trên Trái Đất  - Có 7 đới khí hậu chính.  - Các đới đất và các thảm thực vật.  c**. Ý nghĩa thực tiễn của quy luật**  - Tính địa đới của thiên nhiên có tầm quan trọng đặc biệt đối với sản xuất và đời sống. Ví dụ: Miền nhiệt đới gió mùa có khí hậu nóng ẩm nên máy móc, thiết bị hay bị hoen rỉ. Tính chất nóng ẩm của miền nhiệt đới cũng tạo điều kiện thuận lợi cho các loại bệnh nhiệt đới phát triển, ảnh hưởng tới sức khoẻ của con người.  - Do vậy, cần thiết phải nghiên cứu các biện pháp để thích ứng với điều kiện tự nhiên ở các đới thiên nhiên như nguyên tắc nhiệt đới hoá trong công nghiệp chế tạo máy móc,... |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS dựa vào nội dung SGK mục 1và kiến thức đã học, thảo luận theo cặp nhóm, trả lời câu hỏi sau:

Trình bày khái niệm, biểu hiện, ý nghĩa thực tiễn của quy luật địa đới.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về quy luật phi địa đới**

**a) Mục tiêu:** HS hiểu và trình bày quy luật sự phân bố của sinh vật và đất theo kinh độ và độ cao.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **2. Quy luật phi địa đới**  **a. Khái niệm**  - Là quy luật phân bố không phụ thuộc vào tính chất phân bố theo địa đới của các thành phần địa lí và cảnh quan.  **- Nguyên nhân:** do sự phân chia bề mặt Trái Đất ra thành lục địa, đại dương và do độ cao địa hình dẫn đến sự phân bố nhiệt không đồng đều.  **b. Biểu hiện của quy luật**  Quy luật đai cao  - Khái niệm: sự thay đổi có quy luật của các thành phần tự nhiên theo độ cao địa hình.  - Nguyên nhân: Do sự thay đổi nhiệt ẩm theo độ cao.  - Biểu hiện: Sự phân bố các vành đai thực vật theo độ cao.  Quy luật địa ô  - Khái niệm: Sự thay đổi có quy luật của các thành phần tự nhiên và cảnh quan theo kinh độ.  - Nguyên nhân: Do sự phân bố đất, biển và đại dương.  - Biểu hiện: Sự thay đổi thảm thực vật theo kinh độ.  **c. Ý nghĩa thực tiễn của quy luật.**  Các nhân tố phi địa đới không chỉ tác động tới sự phân bố nhiệt âm trên Trái Đất mà còn quyết định tới thành phần khoảng chất của đất nước, các chất hữu cơ.  Tính địa đới còn làm cho các các đới thiên nhiên đa dạng, phong phú tạo ra nhiều lợi thế để phát triển kinh tế – xã hội, đặc biệt trong sản xuất nông nghiệp. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành phiếu học tập:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Khái niệm** | **Nguyên nhân** | **Biểu hiện** |
| 1. Quy luật phi địa đới |  |  |  |
| 2. Quy luật đai cao |  |  |  |
| 3. Quy luật địa ô |  |  |  |

+ Nhóm 1, 3: Tìm hiểu và điền mục 1, 2? Nêu ý nghĩa thực tiễn của quy luật.

+ Nhóm 2, 4: Tìm hiểu và điền mục 1, 3? Nêu ý nghĩa thực tiễn của quy luật.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP**

**a) Mục tiêu:** Củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kĩ năng bài học góp phần hình thành các kĩ năng mới cho HS

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi: Nêu sự khác nhau về biểu hiện của quy luật địa đới và quy luật phi địa đới.

Trả lời: Sự khác nhau về biểu hiện của quy luật địa đới và phi địa đới là

|  |  |
| --- | --- |
| Quy luật địa đới | Quy luật phi địa đới |
| - Sự phân bố của các vòng đai nhiệt trên trái đất.  - Các đai khí áp và các đới gió trên Trái Đất  - Các đới khí hậu trên Trái Đất  - Có 7 đới khí hậu chính.  - Các đới đất và các thảm thực vật.  => thay đổi theo vĩ độ. | - Sự phân bố các vành đai thực vật theo độ cao.  - Sự phân bố các vành đai thực vật theo kinh độ |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG**

**a) Mục tiêu:** HS vận dụng hoặc liên hệ kiến thức để giải thích các hiện tự nhiên trong thực tiễn.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi: Hãy tìm hiểu thông tin để giải thích vì sao miền Bắc nước ta nằm trong vùng nhiệt đới nhưng lại có một mùa đông lạnh.

**Trả lời:** Miền Bắc nước ta nằm trong vùng nhiệt đới nhưng lại có một mùa đông lạnh vì chịu ảnh hưởng mạnh mẽ bởi khối khí lạnh Xibia vào mùa Đông.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**3.4. Củng cố, dặn dò:**

GV củng cố bài học, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

**3.5. Hướng dẫn về nhà:**

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

- Chuẩn bị bài mới: bài 19

**Ngày soạn: …. /…. /….**

**PHẦN BA: ĐỊA LÍ KINH TẾ \_ XÃ HỘI**

**CHƯƠNG 8: ĐỊA LÍ DÂN CƯ**

**BÀI 19: QUY MÔ DÂN SỐ, GIA TĂNG DÂN SỐ VÀ CƠ CẤU DÂN SỐ THẾ GIỚI (Thời lượng: 2 tiết)**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- Trình bày và giải thích được xu hướng biến đổi quy mô dân số thế giới và hậu quả của nó.

- Biết được các thành phần cấu tạo nên sự gia tăng dân số là gia tăng tự nhiên và gia tăng cơ học.

- Hiểu và trình bày được các loại cơ cấu dân số (cơ cấu sinh học, cơ cấu XH).

**2. Năng lực:**

**\* Năng lực chung**

**-** Năng lực tự chủ và tự học: biết chủ động tích cực thực hiện nhiệm vụ học tập.

**-** Năng lực giao tiếp và hợp tác: biết chủ động đưa ra ý kiến giải pháp khi được giao nhiệm vụ để hoàn thành tốt khi làm việc nhóm.

**\* Năng lực chuyên biệt.**

- Dựa vào biểu đồ đọc được quy mô dân số thế giới, biết phân tích tháp dân số.

- Nhận xét biểu đồ cơ cấu lao động theo khu vực kinh tế.

**2. Về phẩm chất:** Trung thực, trách nhiệm, chăm chỉ:

HS cần thấy sự thay đổi vế dân số và gia tăng trên thế giới là do nhiếu nguyên nhân. Tuy nhiên, trách nhiệm của con người là rất lớn trong việc hướng những thay đổi trở thành tích cực hay tiêu cực đối với xã hội loài người và thiên nhiên Trái Đất.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

**2. Học liệu:** SGK, Atlat, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**3.1. Ổn định:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Lớp** | **Sĩ số** | **HS vắng** |
|  | **10** |  |  |
|  |  |  |
|  | **10** |  |  |
|  |  |  |

**3.2. Kiểm tra bài cũ:** Không kiểm tra.

**3.3. Hoạt động học tập:**

**HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)**

**a) Mục tiêu:** HS nhớ lại kiến thức về dân số đã học ở bậc THCS. Liên hệ thực tiễn, kích thích nhu cầu khám phá, tìm hiểu kiến thức, kỹ năng bài mới.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

**c) Sản phẩm:** HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

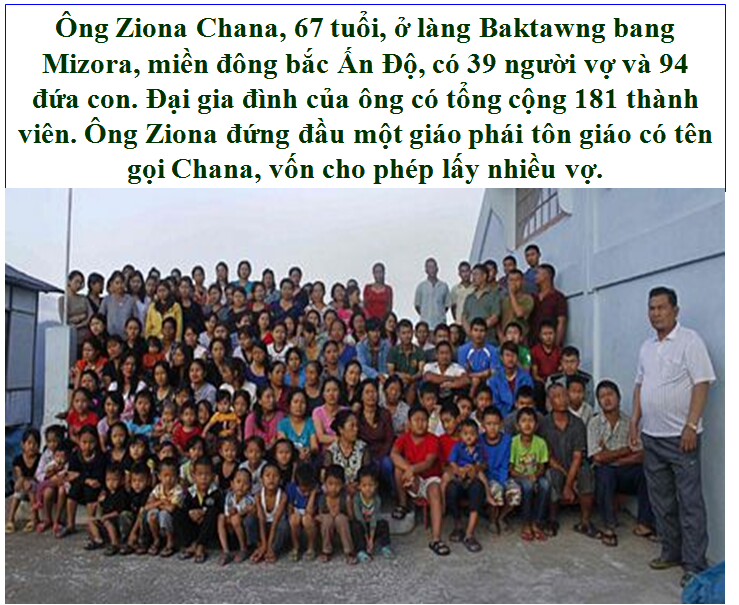
**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu hình ảnh về sự gia tăng dân số. Yêu cầu HS nhận xét về sự gia tăng dân số ở một số nước, ảnh hưởng của sự gia tăng dân số đối với phát triển kinh tế - xã hội?

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.



**HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

**Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về quy mô dân số**

**a) Mục tiêu:** HS trình bày được đặc điểm và tình hình phát triển dân số trên thế giới.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **1. Quy mô dân số**  Từ khoảng giữa thế kỉ XX, số dân thế giới tăng rất nhanh (bùng nổ dân số), nhưng gần đây đã tăng chậm lại. Năm 2020 số dân thế giới đạt khoảng 7,8 tỉ người. Tuy nhiên, ở các khu vực, các quốc gia, số dân có sự biến động khác nhau. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS dựa vào bảng số liệu và kiến thức SGK trang 55, vốn hiểu biết, thảo luận theo cặp nhóm, trả lời câu hỏi sau: Dựa vào thông tin mục 1 và bảng 19, hãy trình bày đặc điểm và tình hình phát triển dân số trên thế giới.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 03 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về gia tăng dân số**

**a) Mục tiêu:** HS biết được các thành phần nên sự gia tăng dân số là gia tăng tự nhiên (sinh thô, tử thô). Biết được các thành phần cấu tạo nên sự gia tăng dân số là gia tăng tự nhiên và gia tăng cơ học (nhập cư, xuất cư).

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **2. Gia tăng dân số**  **a. Gia tăng tự nhiên**  - Tỉ suất sinh thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong năm.  Công thức: S = s/D × 1000  - Tỉ suất từ thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong năm.  Công thức: T = t/D × 1000  - Tỉ suất tăng tự nhiên dân số là mức chênh lệch giữa tỉ suất sinh thô và tỉ suất từ thô.  Công thức: Tg = S - T (%)  **b. Gia tăng dân số cơ học**  - Tỉ suất nhập cư cho biết số người nhập cư đến một lãnh thổ trong năm, tính bình quân trên 1 000 dân của lãnh thổ đó.  - Tỉ suất xuất cử cho biết số người xuất xứ của một lãnh thổ trong năm, tính bình quân trên 1 000 dân của lãnh thổ đó.  - Gia tăng dân số cơ học là sự chênh lệch giữa tỉ suất nhập cư và tỉ suất xuất Cư.  Ở các nước phát triển suất nhập cư thường lớn hơn tỉ suất xuất cử, còn ở các nước đang phát triển tỉ suất xuất cư thường lớn hơn tỉ suất nhập cử, Gia tăng dân số cơ học không ảnh hưởng tới số dân trên phạm vi toàn thế giới nhưng có ý nghĩa quan trọng đối với từng khu vực, từng quốc gia.  **c. Gia tăng dân số thực tế**  Tỉ lệ tăng dân số thực tế là tổng số giữa tỉ lệ tăng dân số tự nhiên và tỉ lệ tăng dân số Cơ học (đơn vị tính là %).  Đây là thước đo phản ánh đầy đủ về sự gia tăng dân số. Tuy nhiên giữa hai bộ phận tạo nên gia tăng dân số thực tế thị gia tăng dân số tự nhiên vẫn là động lực phát triển dần số.  d. Các nhân tố tác động đến gia tăng dân số. ( Sơ đồ SGK – Tr57) |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:

\* Nhóm 1: Dựa vào thông tin trong mục a, hãy cho biết thế nào là gia tăng dân số tự nhiên. Nêu công thức tính tỉ suất sinh thô, tử thô và gia tăng tự nhiên.

\* Nhóm 2: Dựa vào thông tin mục b, hãy cho biết thế nào là gia tăng cơ học, tỉ suất nhập cư, tỉ suất xuất cư.

\* Nhóm 3: Dựa vào thông tin mục c, hãy trình bày khái niệm về gia tăng dân số thực tế.

\* Nhóm 4: Dựa vào thông tin mục d, hãy phân tích các nhân tố tác động đến gia tăng dân số.

**Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 10 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**Hoạt động 2.3. Tìm hiểu về cơ cấu dân số.**

**a) Mục tiêu:** HS hiểu và phân biệt được các loại cơ cấu sinh học (tuổi, giới), cơ cấu xã hội. Phân tích được ảnh hưởng của cơ cấu dân số đến sự phát triển dân số và phát triển kinh tế xã hội. Phân tích biểu đồ và bảng số liệu về dân số: các kiểu tháp dân số cơ bản.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **3. Cơ cấu sinh học**  **Cơ cấu dân số theo giới tính:**  - Khái niệm: Cơ cấu dân số theo giới biểu thị tương quan giữa giớ nam so với giới nữ hoặc với tổng số dân (Đơn vị %).  CT: TNN = DNam/ DNữ ĐV: %  - Cơ cấu DS biến động theo thời gian và khác nhau ở từng nước, từng khu vực.  - Cơ cấu dân số theo giới ảnh hưởng tới sự phân bố sản xuất, tổ chức đời sống xã hội và hoạch định chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của các quốc gia  **Cơ cấu dân số theo tuổi:**  - Khái niệm: Cơ cấu dân số theo tuổi là sự tập hợp những nhóm người sắp xếp theo những nhóm tuổi nhất định.  - Cơ cấu dân số theo tuổi phân làm 3 nhóm:  + Dưới tuổi lao động: 0 - 14 tuổi  + Trong tuổi lao động: 15 - 59 tuổi hoặc đến 64 tuổi.  + Trên tuổi lao động: 60 tuổi hoặc 65 tuổi trở lên.  - Tháp dân số là biểu đồ thể hiện cơ cấu dân số theo tuổi và giới.  - Có 3 kiểu tháp DS:  + Kiểu mở rộng  + Kiểu thu hẹp  + Kiểu ổn định  **b. Cơ cấu xã hội**  ***Cơ cấu dân số theo trình độ văn hoá.***  - Ý nghĩa: Phản ánh trình độ dân trí và học vấn của dân cư.  - Tiêu chí đánh giá chất lượng cuộc sống của một quốc gia.  - Căn cứ:  + Tỉ lệ người biết chữ (15 tuổi trở lên)  + Số năm đến trường (25 tuổi trở lên)  ***Cơ cấu dân số theo lao động***: là sự biểu thị tỉ lệ giữa các bộ phận lao động trong tổng nguồn lao động xã hội. Có thể phân chia nguồn lao động thành hai nhóm:  + Dân số hoạt động kinh tế.  + Dân số không hoạt động kinh tế. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:

+ Nhóm 1, 3: Đọc thông tin mục a, hãy trình bày cơ cấu dân số theo giới tính và cơ cấu dân số theo tuổi.

+ Nhóm 2, 4: Dựa vào thông tin mục 19.2 và thông tin mục b, hãy trình bày cơ cấu dân số theo trình độ văn hóa và cơ cấu dân số theo lao động.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP**

**a) Mục tiêu:** Củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kĩ năng bài học góp phần hình thành các kĩ năng mới cho HS

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi: Quan sát hình 19.1, hãy so sánh sự khác nhau giữa tháp dân số năm 2020 của các nước Ê-ti-ô-pi-a, Ấn Độ và Ca-na-đa.

Trả lời:

Ê-ti-ô-pi-a: Tháp hình tam giác, phản ánh dân số trẻ.

Ấn độ: Tháp hình quả chuông, phản ảnh dân số đang chuyển từ dân số trẻ sang già.

Ca – na – da: Tháp hình chum, phản ảnh dân số già.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG**

**a) Mục tiêu:** Liên hệ tình hình dân số ở địa phương.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi: Hãy tìm hiểu tình hình biến động dân số (tăng, giảm) ở nơi em sống trong thời gian 5 năm trở lại đây và nguyên nhân dẫn tới sự biến động đó.(HS tự làm)

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS suy nghĩ trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS tìm hiểu theo nội dung yêu cầu.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, yêu cầu về nhà hoàn thiện.

**3.** **Củng cố, dặn dò:**

- GV củng cố, nhấn mạnh kiến thức trọng tâm.

**3.5. Hướng dẫn về nhà:** - Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

**Ngày soạn:**

**BÀI 20: PHÂN BỐ DÂN CƯ VÀ ĐÔ THỊ HOÁ.**

**(Thời lượng 2 tiết)**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Về kiến thức**

- Phân tích được tác động của các nhân tố tự nhiên, kinh tế - xã hội đến phân bố dân cư.

- Trình bày được khái niệm, phân tích được các nhân tố tác động đến đô thị hóa và ảnh hưởng của đô thị hóa đến sự phát triển kinh tế xã hội.

- Nhận xét, giải thích được sự phân bố dân cư thông qua bản đồ, tài liệu, số liệu…

**2. Năng lực**

**\* Năng lực chung**

**-** Năng lực tự chủ và tự học: biết chủ động tích cực thực hiện nhiệm vụ học tập.

**-** Năng lực giao tiếp và hợp tác: biết chủ động đưa ra ý kiến giải pháp khi được giao nhiệm vụ để hoàn thành tốt khi làm việc nhóm.

**\* Năng lực chuyên biệt**

- Sử dụng bản đồ để nhận và giải thích được sự phân bố dân cư thế giới.

- Thu thập thông tin, nhận xét và phân tích thông tin để hiểu rõ tác động của đô thị hóa đến môi trường.

- Liên hệ Việt Nam.

**2. Về phẩm chất:** Trách nhiệm, trung thực, chăm chỉ:

- HS cần thấy sự thay đổi phân bố dân cư trên thế giới là do nhiếu nguyên nhân. Tuy nhiên, trách nhiệm của con người là rất lớn trong việc hướng những thay đổi trở thành tích cực hay tiêu cực đối với xã hội loài người và thiên nhiên Trái Đất.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Giáo viên:** Máy tính, máy chiếu/ bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

**2. Học sinh:** SGK

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**3.1. Ổn định**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Lớp** | **Sĩ số** | **Hs vắng** |
|  | **10** |  |  |
|  |  |  |
|  | **10** |  |  |
|  |  |  |

* 1. **Kiểm tra bài cũ: Kiểm tra phần vận dụng của HS**

**3.3. Hoạt động học tập**

**HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG**

**a) Mục tiêu:** - Giúp HS gợi nhớ được một số kiến thức về dân cư trên thế giới

- Rèn luyện kĩ năng đọc và phân tích bản đồ, bảng số liệu.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

**c) Sản phẩm:** HS *Kể tên 15 quốc gia đông dân nhất thế giới.*

*Kể tên 5 quốc gia ít dân nhất thế giới.*

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu mỗi HS chuẩn bị cho mình 1 tờ giấy note, ghi nhanh câu trả lời cho câu hỏi GV đặt ra trong vòng 2 phút.

* + *Kể tên 15 quốc gia đông dân nhất thế giới.*
  + *Kể tên 5 quốc gia ít dân nhất thế giới.*

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

**HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

**Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về phân bố dân cư**

**a) Mục tiêu:** HS trình bày được tình hình phân bố dân cư,. Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phân bố dân cư. Rèn luyện kỹ năng nhận xét bản đồ mật độ dân số các nước trên TG.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **1. Sự phân bố dân cư**  **a. Tình hình phân bố dân cư thế giới**  Dân cư thế giới phân bố rất không đều, có những vùng dân cư tập trung đông đúc như: Nam Á, Đông Á, Đông Nam Á, Tây và Trung Âu,... lại có những vùng thưa dân như: Bắc Á, châu Đại Dương,...  **b. Các nhân tố ảnh hưởng tới phân bố dân cư**  - Nhân tố tự nhiên: tạo điều kiện thuận lợi hoặc gây trở ngại cho sự cư trú của con người.  - Nhân tố kinh tế - xã hội  + Trình độ phát triển của lực lượng sản xuất quyết định việc phân bố dân cư, làm cho phân bố dân cư chuyển từ tự phát sáng tự giác. Sự phân bố dân cư phụ thuộc chặt chẽ vào tính chất của nền kinh tế. Nói chung, những khu vực dân cư đông đúc thường  gắn với các hoạt động công nghiệp, dịch vụ.  + Những khu vực được khai thác lâu đời thường có dân cư đông đúc hơn những khu  vực mới khai thác.  + Di cư có tác động tới sự phân bố dân cư thế giới. Trong lịch sử, các luồng di dân lớn có thể làm thay đổi tỉ trọng dân số của cả một châu lục. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:

+ Nhóm 1, 3: Dựa vào hình 20 và thông tin trong mục 1, hãy: – Xác định trên bản đồ một số nước có mật độ dân số trên 200 người/km? và một số nước có

mật độ dân số dưới 10 người/km2

+ Nhóm 2, 4: Phân tích tác động của các nhân tố tự nhiên, kinh tế – xã hội đến phân bố dân cư.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

=> hs chỉ trên bản đồ phân bố dân cư thế giới khu vực đông dân, thưa dân, các quốc gia dẫn đầu dân số trên TG.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về đô thị hóa**

**a) Mục tiêu:** HS trình bày được đặc điểm của đô thị hóa, những mặt tích cực và tiêu cực của quá trình đô thị hóa. Rèn luyện kỹ năng nhận xét, phân tích bảng số liệu về dân cư thành thị.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **2. Đô thị hoá**  **a. Khái niệm:** Đô thị hóa là một quá trình KT-XH mà biểu hiện của nó là sự tăng nhanh về số lượng và quy mô của các điểm dân cư đô thị, sự tập chung dân cư trong các thành phố, nhất là các thành phố lớn và phổ biến rộng rãi lối sống thành thị.  *b. Các nhân tố tác động đến đô thị hoá*  - Nhân tố tự nhiên: Các đặc điểm tự nhiên như quỹ đất, địa hình, nguồn nước, tài nguyên khoáng sản,... tạo thuận lợi hay khó khăn cho đô thị hoá. Tuy nhiên, các nhân tố tự nhiên không phải là nhân tố quyết định đô thị hoá.  - Nhân tố kinh tế – xã hội:  + Sự phát triển kinh tế, đặc biệt là phát triển công nghiệp gắn với khoa học - Công nghệ có tác động đặc biệt quan trọng tới đô thị hoá. Công nghiệp hoá và đô thị hoá là hai quá trình song hành và hỗ trợ nhau cùng phát triển.  + Lối sống, mức thu nhập, trình độ văn hoá, nghề nghiệp,... đều có tác động đến quá trình đô thị hoá.  + Chính sách phát triển đô thị được đề ra xuất phát từ những hoàn cảnh cụ thể về tự nhiên, kinh tế – xã hội,... của quốc gia, của vùng và được ban hành bởi các chính sách về quy hoạch đô thị. Đây là nhân tố quyết định hướng phát triển đô thị trong  **c. Ảnh hưởng của đô thị hoá đến phát triển kinh tế - xã hội và môi trường**  ( Bảng 20.1 – SGK Trang 62) |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc mục 1, 2 kết hợp với bảng số liệu 24.3 và lược đồ tỉ lệ dân thành thị thế giới để, thảo luận theo cặp nhóm, trả lời các câu hỏi:

+ Câu hỏi 1: Nêu khái niệm quá trình ĐTH?

+ Câu hỏi 2: Phân tích các nhân tố tác động đến đô thị hóa.

+ Câu hỏi 3: Phân tích ảnh hưởng của ĐTH đến phát triển KT - XH và môi trường?

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP**

**a) Mục tiêu:** Rèn kĩ năng vẽ biểu đồ và rút ra nhận xét.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **-** Vẽ biểu đồ miền thể hiện sự thay đổi tỉ lệ dân thành thị và nông thôn thế giới giai đoạn 1950 – 2020.  - Nhận xét: Tỉ lệ dân thành thị tăng, tỉ lệ dân nông thôn giảm ( dẫn chứng) |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS dựa vào bảng số liệu 20.2 Vẽ biểu đồ thể hiện sự thay đổi tỉ lệ dân thành thị và nông thôn thế giới giai đoạn 1950 – 2020. Nêu nhận xét.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ HS hoàn thành bài tập vào vở.

+ GV: quan sát và trợ giúp HS

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Đại diện một HS lên bảng vẽ, các HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG**

**a) Mục tiêu:** Liên hệ vấn đề đô thị hóa ở địa phương.

**b) Nội dung:** HS nghiên cứu SGK cộng với vốn hiểu biết để hoàn thành câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi: Hãy nêu một số ảnh hưởng của đô thị hoá đến phát triển kinh tế, xã hội ở địa phương em. (HS tự làm)

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**3.4. Củng cố, dặn dò:**

- GV củng cố, nhấn mạnh kiến thức trọng tâm.

**3.5. Hướng dẫn về nhà:**

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

- Ôn tập kiến thức học kì I.